

hết, thì bàn về dân tộc chẳng qua cũng chỉ là bơi ngược dòng để làm một việc lỗi thời ngớ ngẩn. Hơn hai thế kỷ trước, dân tộc đã là một thực tại lịch sử nhưng, với thời gian, đã có nhiều chỉ dấu khiến người ta ngỡ rằng nó không còn là một thực tại chính trị nữa. Từ sau cuộc đệ nhị thế chiến, trên bình diện danh nghĩa, đám tang chủ nghĩa dân tộc đã hơn một lần được cử hành. Gần đây, vẫn còn có người nhắc lại việc chôn cất này. Nhưng biển cổ Đông Âu và Liên Xô cũ đột nhiên làm cho nhiều dân tộc trong vùng tái sinh. Và dân tộc lại được ánh đèn của thời sự chiếu rọi vì những biểu hiện mới của nó. Dân tộc đang đặt ra nhiều vấn đề, như đề điều cốt những ai đã tiên đoán hơi vội vã sự tiêu vong của nó. Trong số các vấn đề này, mối tương quan giữa dân tộc và văn hóa phải được coi như là một trong những trọng điểm phải đặc biệt quan tâm.

1. Dân tộc là gì?

Một tác giả người Pháp đã nhận định trong cuốn sách ông nghiên cứu về ý niệm dân tộc rằng không có nghĩa riêng cho một từ mà chỉ có những cách dùng từ ấy vào một nghĩa nào đó (1). Dân tộc là một chữ có thể hiểu theo nhiều cách - theo gốc Việt, theo gốc Hán, hay theo gốc tiếng nước ngoài như tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Đức v.v... - chẳng những không hẳn giống nhau, thậm chí còn có thể trái ngược nhau. Lại nữa, khi chữ dân tộc được dùng như một thuật ngữ của luật học hay của chính trị học, sử học, xã hội học, nhân chủng học v.v... thì mức độ nhiều nghĩa của nó lại càng tăng. Vì các môn học này đều có khái niệm, lý thuyết riêng nên mỗi khi định nghĩa dân tộc phải dựa vào các khái niệm và lý thuyết liên hệ riêng.

Đầu mỗi của hiện tượng hai mặt, đa nghĩa của chữ dân tộc là ở đó. Bản thân dân tộc Việt Nam đã đổi mới về cả lượng lẫn phẩm, người Việt những năm 2000 không còn là nguyên trạng của người Việt những năm 1900, nói gì đến người Việt của thiên niên kỷ thứ nhất. Châu Á, người Á đã thức dậy. Nước Việt Nam cựu thuộc địa “a-na-mít nhà quê” thua xưa nay đã có mặt trên chính trường quốc tế. Dân Việt Nam cũng hiện diện khắp bốn bề năm châu. Thế giới cũng thay đổi, chiến tranh lạnh đã chấm dứt, thời kỳ hậu chiến tranh lạnh đã bắt đầu và đang trên con đường đi tới toàn cầu hóa hậu-kỹ-nghệ Ở Việt Nam mức độ đa nghĩa của chữ dân tộc rất cao. Vì nó đã phải gánh thêm đủ thứ khác biệt của những tiếng ngoại quốc mà nó đã vay mượn để tăng cường cho nội dung của nó đủ sức diễn đạt cái thực tế xã hội được gọi tên là dân tộc. Hãy đơn giản hoá tình trạng phức tạp này để tìm hiểu chữ dân tộc. Trước hết, tạm hiểu nghĩa chữ này, một cách trừu tượng và tổng quát, thì dân tộc là một hình thức một nhóm người sống chung với nhau thành một toàn bộ xã hội, có tính đặc thù nên

đễ được nhận biết. Trong thực tế, tùy theo quy mô nhỏ hay lớn của nhóm người, cách nó tổ chức cuộc sống chung ra sao mà người ta đã đặt cho nó những tên gọi khác nhau. Khi thì là dân tộc, khi lại là quốc, là quốc gia, hay nhân dân, hay dân, hay nước, hay tổ quốc v.v...

a. Quan điểm phương Đông về dân tộc

Có ý kiến (còn có thể bàn cãi) cho rằng người Việt đã diễn tả ý niệm dân tộc bằng chữ “nước”, tiếng Việt từ thời Hai Bà Trưng, như ở trong câu ca dao “nhiều điều phũ phàng giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng”. Văn liệu cổ còn cho thấy từ đầu thế kỷ XI đã có những chữ Hán Việt có nội dung tương tự như chữ dân tộc. Đó là những chữ “quốc” (nước), “giang sơn” (sông núi), “bách tính” (trăm họ), “Việt bang” (nước Việt) trong Thiên Đô Chiếu (Chiếu Dời Đô), Canh Tuất (1010) của vua Lý Thái Tổ (2) Những chữ “quốc” và “bang” này về sau còn thấy có trong 4 câu thơ được Lý Thường Kiệt cho đọc năm Bính Thìn (1076) trong trận thủy chiến với quân nhà Tống trên sông Như Nguyệt (3), hay thế kỷ XV, trong bài Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi (4).

Ít người đề ý là chữ dân tộc trong tiếng Việt chỉ mới xuất hiện vào khoảng thập niên 30 của thế kỷ trước. Trong Việt Nam Tự Điển của Hội Khai Trí Tiến Đức, xuất bản tại Hà Nội năm 1931 không thấy ghi chữ dân tộc. Tìm chữ này trong các tự điển tiếng Việt cổ hơn nữa như Tự vị Việt Bồ La hay Tự vị Annam Latinh Bá Đa Lộc tất nhiên là không có. Ngoài đời sống xã hội, vào thời điểm này, dường như từ dân tộc cũng chưa thông dụng. Có thể là nó chỉ được dùng một cách lén lút – Việt Nam Quốc Dân Đảng đã lấy Chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Dật Tiên “Dân Tộc, Dân Quyền, Dân Sinh” làm chủ thuyết – (5). Nhưng nhà nho cấp tiến Phan Chu Trinh, trong bài diễn thuyết về “Luân lý và Đạo Đức Đông Tây”, đọc ở Saigon đêm 19-11-1925, đã công khai sử dụng từ dân tộc rất sớm (6). Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh, do tác giả tự xuất bản, lần đầu năm 1932, định nghĩa dân tộc là “chủng tộc của quốc dân”. Năm 1937 Tự Điển Việt-Pháp-Hoa của Gustave Hue, ấn hành tại Hà Nội dùng chữ dân tộc để dịch chữ tiếng Pháp “race”. Tuy thế, tưởng không nên dựa vào đó để nói rằng ở Việt Nam, đầu thế kỷ XX, dân tộc chưa thành hình!

Dù sao, dân tộc là một từ gốc Hán đã được Việt hóa. Nó tất phải chuyên chở nội dung của từ “mín zú” (âm hán việt là dân tộc) của Trung Hoa, một từ mới được sáng chế cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ XX, trong phong trào Tân Thư với sự tham gia của người Nhật. Ai là người đã dùng từ Dân Tộc trước tiên? Cổ Ngữ Đại Từ Điển của nhà Kadogawa của Nhật, dày hơn 8000 trang ghi chép các từ Hán được dùng từ thượng cổ đến thế kỷ 19 vẫn không thấy có ghi từ Dân Tộc. Nhật Bản Quốc Ngữ Đại Từ Điển (của

nhà Tiểu Học Quán (Shogakukan) (Tokyo 1972, in lần thứ 12 năm 2001) cho biết rằng Fukuzawa Yūkichi (Phúc Trạch Dụ Cát) đã dùng từ này lần đầu tiên khoảng năm 1866-1870 trong quyển Seiyō Jijō (Tây Dương Sự Tình = Tình hình Phương Tây). Người Trung Quốc đầu tiên dùng chữ “Dân Tộc” có lẽ là Tôn Văn (Tôn Dật Tiên hay Tôn Trung Sơn), cha đẻ của Cách Mạng Tân Hợi. Ông đã soạn ra Chủ nghĩa Tam Dân : Dân Tộc Độc Lập, Dân Quyền Tự Do, Dân Sinh Hạnh Phúc. (Từ Dân Sinh đã có trong Tả Truyện nhưng Dân Tộc và Dân Quyền có lẽ là những từ mới). Ngoài Tôn Văn – có tên Nhật là Nakayama (Trung Sơn) – giao thiệp thân thiết với chính giới Nhật Bản, trước ông, còn có các nhà cách mạng Trung Quốc sang Nhật học (như Lương Khải Siêu) đã đọc các tân thư và tiếp thu nhiều từ tiếng Hán mới chế như “Triết học” (chữ Hán để dịch chữ tiếng Anh Philosophy), Qui nạp (Synthesis), Diễn dịch (Deduction), Tôn giáo (Religion) hay Dân chủ (Democracy) (7).

Tìm hiểu sâu hơn nữa về mỗi thành tố, đứng riêng – “dân” và “tộc” – của chữ dân tộc, cũng như về nhiều chữ khác nữa xa gần liên quan đến chữ dân tộc, như “thị tộc” (clan, một tập thể mà các thành viên đều là thân thuộc cùng công nhận có một ông tổ chung), “bộ lạc” (tribu, tập thể do một số người có cùng huyết thống gần nhau của một thị tộc kết hợp lại mà thành), “bào tộc” (phratricie, một nhóm trong một bộ lạc hay một nhóm bộ lạc), “quốc gia” (Etat), “nhân dân” (peuple), “tổ quốc” (patrie) v.v..., phân biệt những chỗ giống chỗ khác nhau, thì sẽ thấy nội dung chữ dân tộc sáng thêm ra rất nhiều. Nhưng các nghĩa cũ này, nói cho cùng, không giúp nhận diện được những vấn đề đang phải giải quyết trong hiện tình của dân tộc. Người ta lại phải tìm đến những nghĩa cận đại của chữ dân tộc mà nội dung đã thay đổi theo chiều lịch sử canh tân của Trung Quốc, Nhật Bản cũng như của Việt Nam. Nói chung, theo các từ điển của Trung Quốc, dân tộc là một tập đoàn người dựa vào sự có chung huyết thống, địa vực sinh hoạt, ngôn ngữ, tôn giáo, phong tục tập quán mà kết hợp thành nhân quần. Theo Nhật Bản Quốc Ngữ Đại Từ Điển của nhà Tiểu Học Quán (Shogakukan) ở Tokyo (1972, in lần thứ 12 năm 2001) thì Dân Tộc (Minzoku) nghĩa là một nhóm người (tập đoàn) có cùng văn hóa, cùng dạng thức sinh hoạt, chung một lịch sử nên có tình cảm gắn bó, liên đới chặt chẽ với nhau tuy có thể không chung huyết thống (đó là điểm khác biệt giữa dân tộc với chủng tộc). Như vậy là nội dung của chữ dân tộc phương Đông đã bắt đầu chịu ảnh hưởng của chữ dân tộc phương Tây (nation). Ảnh hưởng này rất rõ trong tư tưởng chính trị của ông Tôn Văn (hay Tôn Trung Sơn), một trong những nhà lãnh đạo cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) ở Trung Quốc.

Trong bài giảng ông đọc ngày 27 tháng giêng năm 1924, Tôn Văn đã định nghĩa một cách đơn giản rằng “chủ nghĩa dân tộc là chủ nghĩa

quốc tộc” (8). Ý Tôn Văn muốn nói rằng dân tộc là một thực thể rộng lớn hơn gia đình và gia tộc, là hai thực thể mà người Trung quốc chỉ quen sống trong đó. Theo Tôn Văn thì “Trung Quốc chỉ có chủ nghĩa gia tộc và chủ nghĩa tông tộc, không có chủ nghĩa dân tộc” (9). Vậy người Trung Quốc nay phải biết thêm loại thực thể có tên gọi “dân tộc” mới này nữa. Ông giải thích: “Trong tiếng Anh, dân tộc là “nation”. Từ “nation” này có hai cách giải thích: một là dân tộc và một nữa là “quốc gia” (10). Với người nước ngoài thì dân tộc không phải là quốc gia nên họ phân biệt rõ ràng dân tộc với quốc gia. vẫn theo Tôn Văn, có 5 nguyên nhân, làm hình thành trạng thái nhiều dân tộc đó là: huyết thống, lối sống, ngôn ngữ, tôn giáo và phong tục tập quán. Khái quát mà nói thì 5 lực lượng này, trong đó lực lượng lớn nhất là “huyết”, đều là sản phẩm của sự tiến hoá tự nhiên (11). Sự hiểu biết về dân tộc của người Việt Nam đầu thế kỷ trước đã chịu sâu rộng ảnh hưởng của Tôn Văn, qua những cuộc xuất ngoại bí mật của các nhà cách mệnh Việt Nam chống Pháp chạy sang Trung Quốc và qua các tân thư. Gần giữa thế kỷ này trở đi thì ảnh hưởng của Trung Quốc, của Tôn Văn đã cùng với ảnh hưởng phương Tây (gồm cả hai xu hướng tự do và cộng sản) du nhập hẳn vào trong tư tưởng chính trị của các tổ chức đấu tranh chính trị ở Việt Nam. Chỉ cần ngó qua này. Định nghĩa cũ nhất, tìm thấy trong Từ Điển Hán Việt Đào Duy Anh (1932, 1936 và 1957) theo đó dân tộc là “chủng tộc của quốc dân (race)”. Ở miền Nam, Từ Điển Việt Nam mà Lê Văn Đức cùng một nhóm văn hữu soạn, Lê Ngọc Trụ hiệu đính, do nhà xuất bản Khai Trí ấn hành tại Saigon năm 1970, định nghĩa dân tộc là “dân một nước hay một bộ lạc, cùng chung một tiếng nói hay chữ viết, một phong tục, sống chung nhau dưới một tổ chức cai trị và ràng buộc nhau vì quyền lợi và phận sự”. Tại miền Bắc, cũng vào thời điểm này, Từ Điển Việt Nam, do nhà xuất bản Khoa học Xã hội phát hành, đã cung cấp một định nghĩa khác nữa về dân tộc: “Khối người ổn định thành lập trong một quá trình lịch sử, cùng chung một tiếng nói, một lãnh thổ, cùng liên quan với nhau về sinh hoạt kinh tế và cùng có những điểm giống nhau về tâm lý”. Thực ra, đó chỉ là một sao chép lại định nghĩa về dân tộc mà tác giả là Stalin, nghĩa là định nghĩa này đến tự phương Tây, phản ánh quan điểm dân tộc của ý thức hệ cộng sản. Sau biến cố 1975 ở miền Nam, với sự thắng thế tuyệt đối của cộng sản trên cả nước, định nghĩa này đã trở thành “phạm trù xã hội học” cộng sản Việt Nam và được bổ sung như sau: Dân tộc là

“Khối người cộng đồng ổn định, thành lập trong sử, dựa trên cơ sở cộng đồng tiếng nói, về lãnh thổ, về sinh hoạt lãnh tế và về hình thành tâm lý, biểu hiện trong cộng đồng văn hóa (...) Trong mỗi nền văn hoá dân tộc có hai thành phần văn hoá dân văn hoá của giai cấp bóc lột và văn hoá công nhân dân chủ nhân dân. Trong chủ nghĩa xã hội đã thủ tiêu các đối kháng

xã hội và dân tộc, dân tộc được cải tạo thành những dân tộc xã hội chủ nghĩa [người viết nhấn mạnh], mà cơ sở là sự thống nhất về kinh tế, chính trị-xã hội và tư tưởng; diễn ra các quá trình dân tộc phồn thịnh và xích lại gần nhau, phát triển sự hợp tác anh em và tương trợ trên cơ sở của nguyên tắc quốc tế vô sản” (12). Như vậy phải nói rằng ở Việt Nam có hai - chứ không phải một - khái niệm khác biệt nhau về dân tộc. Muốn hiểu được sự khác biệt này thì không thể không qui chiếu vào quan điểm của phương Tây về dân tộc vì nó bắt nguồn từ ảnh hưởng phương Tây.

b. Quan điểm phương Tây về dân tộc

Điều hiển nhiên là trong các định nghĩa thông dụng ở Việt Nam về dân tộc, ảnh hưởng của tư tưởng phương Tây đã chiếm một địa vị áp đảo. Nhưng tất cả tư tưởng này không phải đã chỉ nằm trong những định nghĩa. Vì mỗi định nghĩa, nhất là từ mấy thập niên gần đây, đều chứa đựng một hoặc nhiều lý thuyết, nói cách khác, mỗi định nghĩa chính là một hay nhiều lý thuyết. Vậy sự hiểu thấu đáo các định nghĩa của phương Tây về dân tộc đòi hỏi phải duyệt xét các lý thuyết của phương Tây về dân tộc.

Ở đây không thể có được một cuộc hành hương lịch đại trở về thăm lại những di tích tư tưởng cũ về dân tộc của người phương Tây. Mặc dù vậy, cũng không thể chỉ là một thao tác gắn ghép (greffe, grafting) thụ động của tư tưởng Việt Nam về dân tộc vào tư tưởng phương Tây về dân tộc. Tuy nhiên không thể thiếu được một số những cái cũ, cũng như những cái mới của nó, đủ liều lượng để pha chế một thủ pháp hiện hình, giúp người Việt Nam nhận diện thêm rõ được bản sắc dân tộc của mình, nhờ ánh sáng học thuật phương Tây. Nghĩa là chuyến du hành mới này sẽ chỉ dừng lại ở một số cột mốc chính của quá trình tư tưởng phương Tây về dân tộc mà thôi.

Khác hẳn với Việt Nam, phương Tây không từng thiếu định nghĩa về dân tộc mà quá nhiều là đẳng khác, nhiều đến nỗi người ta rất ngại phải định nghĩa dứt khoát thế nào là dân tộc. Một học giả người Anh, một thời nổi tiếng về việc nghiên cứu chủ nghĩa dân tộc, Hugh Seton-Watson, đã nhận định khá tiêu cực rằng định nghĩa một cách khoa học hiện tượng dân tộc là điều không thể quan niệm được. Nhưng dân tộc đã hiện hữu và đang hiện hữu.

Tuy thế, năm 1694, Hàn Lâm Viện Pháp quốc đã định nghĩa dân tộc là tất cả những người cùng ở chung một quốc gia, dưới sự chi phối của một pháp luật và cùng nói một thứ tiếng nói. Bước sang thế kỷ XVIII, khi cuộc cách mạng tư sản năm 1789 nổ ra, định nghĩa chung chung ấy đã được canh cải để thiết lập một cơ sở chính trị đưa lớp quần chúng cùng khổ nhất, lớp “đẳng cấp thứ ba” (tiers-état) và cũng là đông đảo nhất, lên

địa vị làm chủ đất nước thay vua. Trong dụng đích đó, dân tộc đã có một định nghĩa nổi tiếng do Sieyès đưa ra: “dân tộc là một luật chung và một sự đại diện chung; đó là những gì làm thành một dân tộc” (13). Thế kỷ XIX, dấu ấn của sự tin chắc như vậy ở trong những định nghĩa đóng kín về dân tộc đã bắt đầu mờ nhạt. Đến giữa thế kỷ XX thì nó biến mất hẳn, nhường chỗ cho xu hướng duy lý, khoa học. Giáo sư người Pháp Raymond Polin của Đại học Sorbonne, trong một tác phẩm tập thể về “Ý niệm dân tộc”, ấn hành ở Paris năm 1969, đã giới thuyết dân tộc là hình ảnh, ý kiến tập thể (opinion collective) về giá trị, quy phạm, tình cảm, xác tín, biểu tượng, được kết tằng với nhau thành một thực thể khách quan, rồi trở thành một thực thể sống động, có đời sống riêng, một linh hồn như một con người. Theo ông, ý kiến tập thể này phụ thuộc vào một cộng đồng người nguyên thủy, cũng như là một cộng đồng lịch sử về truyền thống, văn hóa, phong tục, tập quán, biểu lộ thông qua một đồng thuận về nguyện vọng chính trị muốn chung sống với nhau, thể hiện ở bên trong bằng một sự gắn bó tình cảm vì tự cho là có số phận chung và đối với bên ngoài, bằng một ý chí muốn độc lập, tự trị (14). Peter Laslett, một giáo sư giảng dạy tại Trinity College ở Cambridge cho rằng dân tộc không là gì khác hơn một lối nói ẩn dụ (metaphor) nhưng tất cả chúng ta lại cứ muốn nói rằng đó chính là một vật đã có thật (15).

Có thể nói sự chuyển hướng ở nửa phần sau thế kỷ XX là thái độ khảo cứu coi dân tộc là dạng thức của một nền văn minh nào đó, trong một thời cơ nhất định trên đường phát triển của nó. Người ta không còn coi dân tộc là một thực thể tự nhiên, mà cho rằng nó hiện ra mỗi khi có một cộng đồng chính trị hình thành và phát triển. Dân tộc là một thực thể lịch sử, một ảnh tượng tập thể. Nó đã là nét đặc trưng của văn minh phương Tây vào thời điểm cuối thế kỷ XVIII. Sự chuyển hướng này có tác dụng mở ra những chân trời mới trong việc nghiên cứu về dân tộc. Một đội ngũ những nhà nghiên cứu mới, ồ ạt đi vào những mạch suy nghĩ mới được khai thông. Từ thập niên 1980, đã ra đời một loạt công trình nghiên cứu với những cách nhìn, những phương pháp luận giải mới, một sức khoẻ luận thuyết chưa từng có và một số lượng đáng kể. Sau đây là một số tác phẩm đáng ghi nhận trong những công trình nghiên cứu ấy: Nations Before Nationalism (Dân tộc Trước Chủ nghĩa dân tộc) của J.A. Armstrong, 1982; Nationalism and the State (Chủ nghĩa dân tộc và Nhà nước) của John Breuilly (1982); Nations and Nationalism (Dân tộc và Chủ nghĩa dân tộc) của Ernest Gellner (1983); The Ethnic Origins of Nations (Nguồn gốc tộc người của dân tộc) của Anthony Smith (1986); Nationalist Thought and the Colonial World (Tur tưởng Dân tộc và Thế giới Thuộc địa) của P. Chatterjee (1986) và Nations and Nationalism since 1780 (Dân tộc và Chủ nghĩa dân tộc kể từ năm 1780) của Eric Hobsbawm (1990) (Xem thêm thư tịch chọn lọc về

dân tộc ở phần phụ lục của bài này). Theo Benedict Anderson, một tác giả nổi tiếng khác nữa về nghiên cứu dân tộc, thì những công trình nghiên cứu mới vừa kể đã làm cho các công trình nghiên cứu cổ điển cũ trở thành lỗi thời và chúng đã gây được một phong trào khảo cứu đa dạng về lý thuyết, lịch sử, văn chương, xã hội liên quan tới dân tộc và chủ nghĩa dân tộc. Có ba tác giả thuộc đợt nghiên cứu mới này về dân tộc đáng chú ý.

Tác giả thứ nhất là Emest Gellner, người đã viết ra quyển Nations and Nationalism (Dân tộc và Chủ nghĩa dân tộc), in năm 1982, hiện được coi như có nhiều ý kiến mới và độc đáo để quy chiếu, mỗi khi bàn đến dân tộc hay chủ nghĩa dân tộc. Với Emest Gellner, dân tộc là ngẫu hữ (contingence) không phải là một tất yếu (nécessité) Dân tộc và quốc gia đều không nhất thiết phải có ở mọi lúc và trong mọi trường hợp. Chủ nghĩa dân tộc chủ trương rằng Nhà nước và dân tộc phải gắn liền với nhau và nếu chúng không đi đôi được với nhau thì sẽ là một thảm kịch. Nhưng thực ra, trước khi hai thứ này phải ràng buộc vào nhau thì chúng đã phải tự đột xuất và hai sự đột xuất này không tùy thuộc nhau mà độc lập đối với nhau. Emest Gellner lập luận rằng có hai điều kiện để hai người được coi như cùng thuộc về một dân tộc. Điều kiện thứ nhất, chỉ được kể là cùng một dân tộc nếu – và chỉ khi nào như vậy mà thôi – họ cùng chung một nền văn hoá, hiểu theo nghĩa một hệ thống ý kiến, biểu tượng, kết hợp, cung cách ứng xử và giao lưu. Điều kiện thứ hai, nếu – và chỉ khi nào như vậy mà thôi – họ nhìn nhận nhau là cùng thuộc về một dân tộc. Gián tiếp, E. Gellner muốn nói rằng nếu thiếu sự nhìn nhận lẫn nhau này thì không có dân tộc. Hiểu cách khác, dân tộc là do con người tạo ra. Dân tộc là một sản phẩm nhân vi tạo tác (artefact) nhờ có sự xác tín, lòng trung thành và tình liên đới của con người, không phải thứ gì có sẵn trong tự nhiên (donné). Từ những luận cứ này, E. Gellner đã đi tới một khẳng định táo bạo theo đó “chính chủ nghĩa dân tộc đã đẻ ra dân tộc” (16). Điều còn khiến cho Emest Gellner được nhắc nhở nữa là quan điểm của ông về sự liên quan giữa văn hoá và dân tộc. Ông đã chụp bắt mối liên hệ này ở một thời cơ nhất định, sự chuyển hoá của một xã hội nông nghiệp (mà ông gọi là xã hội nông-sĩ, société agro-lettrée) thành một xã hội kỹ nghệ. Giả thuyết của Gellner là trong xã hội nông-sĩ có hai loại văn hoá, loại “cao” do một tuyệt thiểu số [kê sĩ, trí thức] nắm giữ, loại thấp là của tất cả những người còn lại trong xã hội. Lớp người có văn hóa cao được phân công quản trị xã hội còn lớp người chỉ có văn hoá thấp lo việc sản xuất. Sự phân công này có tính chất cố định nên nó đã đẻ ra nhiều quy chế không thay đổi, đầu mối của bất bình đẳng xã hội. Muốn kỹ nghệ hoá thì phải để cho tình trạng văn hoá bất động này trở thành di động nghĩa là các quy chế xã hội sẽ không còn cứng nhắc, giáo dục, đào tạo đã và sẽ làm cho mọi người có cùng trình độ văn hoá như nhau trên cơ sở bình đẳng về cơ hội (17). Văn hoá là động cơ đời

mới dân tộc.

Tác giả thứ hai là Benedict Anderson với tác phẩm viết bằng tiếng Anh *Imagined Communities*, được dịch ra tiếng Pháp dưới tựa đề *L'Imaginaire national*. Ông đã đóng góp một số ý kiến mới cho kiến thức mới về dân tộc, qua tác phẩm kể trên. Trước hết, Benedict Anderson đã nhấn mạnh: “Sự thật đã quá rõ ràng: sự cáo chung của chủ nghĩa dân tộc bấy lâu nay vẫn được dự báo chưa thấy tăm hơi gì. Trong đời sống chính trị của thời đại chúng ta, thật ra không có một giá trị nào được khắp nơi coi là chính đáng hơn dân tộc” (18). Ngoài ra, ông còn cho rằng dân tộc, dân tộc tính, chủ nghĩa dân tộc là những ý niệm mà ai cũng phải nhìn nhận là khó định nghĩa huống chi là phân tích. Các lý thuyết đã tỏ ra bất lực trước ảnh hưởng lớn lao của chủ nghĩa dân tộc trong thế giới mới này. Mặt khác, theo ông thì dân tộc tính cũng như chủ nghĩa dân tộc đều chỉ là một loại hình đặc biệt của sản phẩm do con người tạo tác (*artefacts*). Sau hết, ông đã đi tới, bằng ngã đường nhân chủng học, một định nghĩa đặc biệt về dân tộc : “một cộng đồng chính trị tưởng tượng” (*une communauté politique imaginaire*). Tưởng tượng vì thật ra ngay những thành viên của một dân tộc nhỏ nhất cũng không thể biết hết đồng bào của mình. Họ không hề gặp nhau hay nói đến nhau tuy rằng trong óc họ mang một hình ảnh cộng đồng với nhau. Các cộng đồng theo B. Anderson, đã khác biệt nhau không phải vì có đúng là cộng đồng hay không mà do cách những con người trong quần thể này đã tưởng tượng như thế nào tính cộng đồng đó. Tưởng tượng theo nghĩa của B. Anderson không phải là mơ mộng viễn vông mà là được thể hiện bằng những ảnh tượng ở trong đầu. Cách nhìn vấn đề dân tộc như vậy không hẳn đã hoàn toàn đúng nhưng cũng không thể coi như không có những mặt xác đáng.

Tác giả thứ ba, nữ giáo sư Schnapper, chủ tịch Hội Xã hội học Pháp, có thể coi như tiếng nói đề xuất những quan điểm mới nhất về dân tộc. Qua tác phẩm “*La Communauté des citoyens*” bà viết giữa thập niên 90 và bổ sung năm 2003, Dominique Schnapper đã gắn liền dân tộc với dân chủ nếu không muốn nói rằng bà đã gián tiếp định nghĩa dân tộc là dân chủ. Dưới nhãn quan của Dominique Schnapper, dân tộc, ở giai đoạn phát triển sau cùng hiện nay của nó, là một dự án chính trị đặc biệt, nhằm hội nhập một cách bình đẳng mỗi người vào một cộng đồng chính trị và bảo vệ nó trên trường quốc tế. Cộng đồng này là một cộng đồng lý tưởng của những công dân bình đẳng, cùng nói chung một ngôn ngữ, cùng ôm ấp ý chí sống chung với nhau. Nó gạt bỏ mọi phân biệt về sắc tộc, văn hoá, địa phương, ngôn ngữ, tôn giáo v.v... Loại dân tộc mới này đã được lịch sử gắn liền với dân chủ nên vì vậy nó chống lại chủ nghĩa dân tộc. Những điểm đặc sắc của công trình nghiên cứu của Dominique Schnapper là những khái niệm bổ sung, những khái niệm mới về dân tộc, những nhận

định về các khác biệt giữa dân tộc và những loại quần thể tương tự với dân tộc như sắc tộc (ethnie) (19) quốc gia, nhân dân v.v... Nhờ bà Dominique Schnapper, người ta có thêm nhiều thuật ngữ mới, khái niệm mới như “tập thể lịch sử” (collectivités historiques), “đơn vị chính trị” (unité politique), đồng thời có sự quan tâm phải phân biệt dân tộc với nhân dân, dân tộc với chủ nghĩa dân tộc, dân tộc với đơn vị chính trị. Tuy xu hướng về cái mới như vậy nhưng bà vẫn không quên đào sâu cái cũ để nêu lên những nét đặc thù của mấy dân tộc được kể là “lớn” ở phương Tây như Anh, Pháp, Mỹ.

Việc khảo sát tư tưởng về dân tộc của phương Tây đã mang lại cho người Việt Nam nhiều kinh nghiệm, dữ liệu, phương pháp nghiên cứu mới, tạo cho họ một đà phát triển ý thức dân tộc đáp ứng những đòi hỏi của tình thế mà họ không thể lẩn tránh. Nhờ sự tăng bổ này, người Việt Nam đã có thêm một số cơ sở để xây dựng một dân tộc quan đôi mới, với một mức độ chính xác tăng cường, một thái độ tiếp cận các vấn đề một cách khách quan, như ở phương Tây, nơi dân tộc đã trở thành đối tượng nghiên cứu của các khoa học xã hội. Dân tộc quan này sẽ được thiết lập trên những nền tảng lý thuyết dưới đây:

1.- Dân tộc là sản phẩm do con người tạo ra (artefact) không phải là một sản phẩm của tự nhiên (donné).

2.- Hiện tượng phục hoạt mạnh mẽ của dân tộc trong một môi trường ngày càng toàn cầu hoá phải giải thích như một chỉ dấu cho thấy dân tộc đang có một vai trò lịch sử mới do thời đại mang lại, vai trò mà trước đây người ta cứ tưởng đã bị những thế lực quốc tế như vô sản quốc tế hay chủ nghĩa thế giới tự do chiếm đoạt. Muốn tổng hội nhập mọi cá nhân vào tập thể nhân loại toàn cầu, dù muốn hay không muốn, cũng phải thông qua trung gian hội nhập địa phương là dân tộc.

3.- Yêu tố quốc tế này đã làm cho thành tố huyết thống (sắc tộc) mất địa vị lực lượng chủ yếu trong sinh hoạt dân tộc (như Tôn Văn đầu thế kỷ XX đã khẳng định). Để cho sinh hoạt này có thể triển khai trong môi trường toàn cầu hoá thì thành tố văn hoá phải giữ vai trò chủ đạo thay cho huyết thống. Chính trị và kinh tế đều phải phục tùng văn hoá theo quy luật văn hoá nào, chính trị, kinh tế đó.

4.- Hệ quả tất yếu của vai trò mới của văn hoá này là ngôn ngữ, rồi từ đó, thuật ngữ cũng phải đổi mới cho chính xác hơn, cho có hiệu lực hơn trong việc hướng dẫn hành động. Nhìn dưới độ góc này, phải có một định nghĩa mới về dân tộc, một định nghĩa mở (une définition ouverte) phù hợp với tinh thần khoa học hiện đại. Định nghĩa ấy có thể rút gọn lại như sau “dân tộc là một cộng đồng sắc-tộc-văn-hoá (communauté ethno-culturelle) trong đó văn hoá là chính”. Dân tộc là gốc cũng như máu, thịt của cơ thể. Quốc gia, Nhà nước là ngọn, bộ mặt pháp lý đối nội, đối ngoại của dân tộc. Gốc có thể thay ngọn nhưng ngược lại, ngọn không thể thay

gốc. Dân tộc và nhân dân, theo nghĩa bóng có thể là một. Nhưng theo nghĩa đen, phải là hai. Dân tộc này khác với dân tộc kia vì bản sắc riêng của mỗi phía. Nhưng nhân dân này phải phân biệt với nhân dân kia chỉ vì lý do chúng thống thuộc những quốc gia khác nhau. Tổ quốc thường được đồng hoá một cách quá lạm với dân tộc. Tổ quốc là quê cha đất tổ « Patria, pater, terra patrum », fatherland, Vaterland v.v... Nếu tổ quốc mang ngữ nghĩa này thì đồng hoá nó với dân tộc còn tạm chấp nhận được. Nhưng trong tiếng Pháp, chữ patrie lại còn có nghĩa thứ hai, là định chế và pháp luật của một nước. Những người dân chủ Pháp mấy thế kỷ trước đây không chịu coi nước Pháp quân chủ là tổ quốc. Cũng như những người « quốc gia » Việt Nam bây giờ không nhận “Tổ quốc xã hội chủ nghĩa” là tổ quốc của mình. Sau hết, sự phân biệt dân tộc (nation) với chủ nghĩa dân tộc (nationalism) cũng là một đòi hỏi không thuần hình thức mà có nội dung. Nhiều người tưởng lầm rằng chủ nghĩa dân tộc (nationalism) là đứa con đẻ của dân tộc (nation). Nhưng rất nhiều nhà nghiên cứu ở phương Tây về dân tộc phủ nhận điều này. Dân tộc là một thực tại lịch sử trong khi chủ nghĩa dân tộc chỉ là một ý thức hệ nhằm đưa ra yêu sách đòi phải có sự ăn khớp giữa đơn vị sắc tộc với đơn vị chính trị. Nghĩa là biên giới của sắc tộc phải trùng khít với biên giới của quốc gia. Tuy nhiên có nhiều hiện tượng cho thấy rằng sự trùng khít này không hẳn đã là điều đương nhiên, như các trường hợp một sắc tộc ở rải rác tại nhiều quốc gia. Hoặc một quốc gia bao gồm nhiều sắc tộc. Và là điều đáng mong ước là chủ nghĩa dân tộc không làm cho dân tộc bị biến chất để trở thành bài ngoại sô vanh hay diệt chủng chống nhân loại, như thế kỷ XX đã ghi khắc.

Kết luận phải rút ra sau cuộc khảo sát quan điểm phương Tây về dân tộc là việc đổi mới dân tộc quan của người Việt Nam là một đòi hỏi của tình thế. Và văn hoá có vai trò rất quan trọng để tiến hành cuộc đổi mới này, nên cần bàn sâu thêm về sự liên hệ giữa dân tộc và văn hoá.

2. Văn hóa và dân tộc

“(…) Ở trên đời này không có gì phiêu diêu mông lung hơn danh từ văn hoá (...). Muốn cô đọng văn hoá thành lời lẽ thì cũng như tay không bắt không khí: ta sẽ thấy không khí ở khắp nơi và riêng ở trong tay, ta chẳng nắm được gì”, đó là ý kiến của một học giả phương Tây đã được ông Toan Ánh nêu lên để dẫn nhập cho quyển sách nói về những nét đại cương của văn hoá Việt Nam mà ông vừa cho xuất bản tại Saigon năm 2002 (20). Ông Toan Ánh là một tác giả trong nhiều thập niên qua đã viết không ít sách về văn hoá Việt Nam. Nếu ông đã trích dẫn đoạn trên đây của Lowell thì chắc là ông có ý muốn mượn lời người khác mà phản ánh kinh nghiệm riêng của mình. Quả thật câu chuyện văn hoá không đơn giản và cụ thể, như người ta thường nghĩ hay mong muốn. Nó rất phức tạp, chẳng riêng

gì với người Việt Nam mà với cả giới nghiên cứu quốc tế. tài liệu thống kê cho biết đã có trên 100 định nghĩa về văn hoá. Vốn kiến thức về văn hoá ở Việt Nam chưa tích lũy đủ nên trong giai đoạn mới này còn cần phải có rất nhiều bổ sung, trên bình diện khái niệm cũng như ở cấp độ chức năng.

a. Văn hoá trên bình diện khái niệm

Đề lý giải các mặt khác nhau của đời sống xã hội, khoa học nhân văn đã sáng chế ra nhiều khái niệm như quy phạm, cơ năng, chức năng, giá trị, biểu tượng v.v... Văn hoá cũng là một trong những khái niệm này nhưng nó có tầm bao trùm để lý giải được đời sống xã hội ở kích thước vĩ mô. Việt Nam, do vị trí địa dư đồng thời cũng do lịch sử, đã sớm có cơ hội tiếp nhận nhiều nguồn kiến thức về văn hoá khác nhau. Nhưng rút lại, trên đại thể, chỉ có hai nguồn là rõ nét:

Một nguồn chịu ảnh hưởng của đạo học, coi văn hoá là sự nghiệp của loài người tự cải tạo để từ xấu đổi thành đẹp hơn, từ dã man, thô bạo bước sang văn minh, tinh tế. Như được thu gọn trong câu sau đây lấy ra từ Kinh Dịch : “Quan thiên văn dĩ sát thời biến, quan nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ” nghĩa là “Nhìn hiện tượng trên trời để xét sự biến đổi của thời tiết, nhìn hiện tượng của nhân quần trong xã hội để sửa đổi thiên hạ” (21). Theo Từ điển Từ Hải chữ Hán thì Văn hoá là cái tổng hợp những thành tích cố gắng của xã hội loài người tiến từ dã man đến văn minh. Những thành tích ấy biểu hiện dưới hình thức “khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, đạo đức, pháp luật, phong tục tập quán” (do Toan Ánh trích dẫn). Hai đoạn này có thể coi như đại chỉ của loại văn hoá thiên về đạo lý, coi trọng hướng đi từ xấu trở thành đẹp, thành tốt. Tức là văn hoá hàm ý tiến bộ là do văn hoá (văn hoá là hóa vi văn, trở thành đẹp). Quan điểm văn hoá này xem ra đồng chất với quan điểm văn hóa người Pháp đã mang vào Việt Nam. Ông Toan Ánh đã vô tình đưa ra một bằng chứng theo đó Học giả Pháp Brunshwig đã định nghĩa (...) “văn hoá theo nghĩa đen là cái gì bồi bổ cho bản tính tự nhiên để nâng loài người lên trên trình độ cảm thú. Ấy là sự tinh tế trong phong tục, sự thanh cao trong tinh thần, lòng hiếu mỹ và tríhâm mỹ (...)” (22). Cũng nên thêm rằng sự tiến bộ nói trên đây là sự tiến bộ quan niệm cho con người cá thể, không phải cho cả xã hội. Đó là phần tích sản quan trọng trong gia tài văn hoá còn lại ở Việt Nam cho đến giữa thế kỷ trước.

Một nguồn khác đã tiếp giao được với mạch tư tưởng cải cách tân đại ở phương Tây vào thời điểm gần cuối thế kỷ XIX. Trong lĩnh vực văn hoá học, khuôn mặt hàng đầu là nhà nhân chủng học E.B. Tylor, đã đưa ra một định nghĩa mới về văn hoá “Văn hoá hay văn minh, hiểu theo nghĩa rộng của dân tộc học, là một toàn bộ phức tạp gồm có kiến thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, luật học, luân lý, phong tục, tập quán và tất cả những khả năng của con người để, với tư cách thành viên của một xã hội, đầu

nhận được từ đó” (23). Tuy định nghĩa này chỉ là một định nghĩa miêu tả (définition descriptive) thôi, nhưng nó có mấy đặc điểm : không phân biệt văn hoá với văn minh, chủ trì rằng văn hoá không hàm nghĩa là tiên bộ mà chỉ là một toàn bộ những sự kiện có thể quan sát được trong một thời cơ nhất định.. Và còn có thể theo dõi được sự tiến hoá trong tương lai. Quan điểm văn hoá “cải cách” này đã là dòng máu mới của văn hoá Việt Nam và đã khai sinh ra hai loại hình tạm gọi là “văn hoá quốc gia” và “văn hoá cộng sản” (hai danh xưng không thể đối khác nếu căn cứ vào thực tại xã hội ở Việt Nam nửa phần sau thế kỷ XX) cùng nhân danh dân tộc Việt Nam để triển khai, nhưng lại tương khắc tương xung trên nửa thế kỷ.

Nếu nhìn về tương lai mà bàn chuyện văn hoá cho đất nước một cách nghiêm túc thì người Việt Nam có thể tạm thời chấp nhận một định nghĩa khác nữa về văn hóa. Đó là định nghĩa của Tiến sĩ Guy Rocher, giáo sư tại Trường Luật ở Montreal: “Văn hoá là một toàn bộ rất gắn bó gồm có những cung cách suy nghĩ, rung cảm và hành động đã được hình thức hoá rõ rệt, được một đại đa số người học tập và nhập tâm trong mục đích hình thành một tập thể đặc thù và riêng biệt” (24).

Dưới ánh sáng của định nghĩa này, phản ánh của các đặc tính mà nhân chủng học và xã hội học nhìn nhận nơi văn hoá, ta có thể đặt vấn đề tìm hiểu nhu cầu văn hóa của Việt Nam hiện nay

b. Văn hoá như một cơ năng (25) của dân tộc

Bronislaw Malinowski, nhà nhân chủng học nổi tiếng trên thế giới, đã rất thuyết phục khi ông đưa ra một lý thuyết khoa học về văn hoá (26). Nhu cầu khoa học hóa kiến thức về văn hoá để vận dụng tốt văn hóa chỉ mới được quan tâm ở Việt Nam những năm rất gần đây thôi. Chính những người hơn nửa thế kỷ vừa qua một mực kiên trì đặt văn hoá dưới sự chi phối độc đoán của ý thức hệ cũng phải nhìn nhận sự xác đáng và tính bức thiết của nhu cầu khoa học hoá đó. Giáo sư Phạm Đức Dương, một nhà văn hoá học có bề thế hiện nay ở trong nước, đã không ngần ngại viết ra trên giấy trắng mực đen rằng : “Mọi tín hiệu cũ đều không còn hoàn phù hợp, mọi cách tiếp cận xưa đều không đủ khả năng cung cấp cho ta chìa khoá vạn năng để đi vào tương lai. Do vậy, nền học vấn hiện đại đòi hỏi phải có kiến thức đồng bộ, tư duy tổng hợp và phương pháp tiếp cận liên ngành trên cơ sở tích hợp các dữ liệu của nhiều khoa học” (27) Khỏi cần nói rằng biện pháp giải phóng văn hoá khỏi sự khống chế của ý thức hệ này đã được chờ đợi từ lâu. Nếu được thực thi như lời đề xướng của ông Dương, nó sẽ giúp mở ra ngay được một một chân trời văn hoá mới cho Việt Nam.

Đổi hướng cho văn hoá đi vào dòng khoa học như thế, thật ra,

cũng chỉ là trở về với dòng văn hoá chính thống dân tộc, trong một nước có truyền thống “văn hiến”, thời xưa mang nặng tính chất đạo lý, thời nay chuyển dòng sang khoa học mà không đánh mất, chỉ tu chỉnh bản sắc cũ. Viễn tượng văn hoá mới này sẽ chiếu sáng nếu có được sự vận dụng tối hảo những kiến thức mới của nhân chủng học, dân tộc học, văn hoá học v.v... bồi bổ sinh lực cho văn hoá Việt Nam, giúp cho nó lãnh vai trò “cơ năng thống soái” trong vận hành của xã hội. Lý thuyết khoa học về văn hoá đã trù liệu cả một cơ chế để cho văn hoá triển khai. Đã đành rằng văn hoá là những thủ đoạn (hiểu theo nghĩa rộng) của con người để từ dã man bước sang văn minh. Nhưng điều tối quan trọng không phải là “bước đi” mà là “cách đi”. Văn hoá là thực chất của cách đi ấy vì văn hoá là công trình của con người t“ự tái tạo” mình, đồng thời “tái tạo” thiên nhiên để sáng chế ra một môi trường sống thứ hai, lồng nó vào trong thiên nhiên để cho con người có đất sống theo những ước muốn của chính nó. Cha mẹ nuôi con cái rồi con cái nuôi cha mẹ là điều tự nhiên, chưa phải là văn hoá. Nhưng khi định rằng cha phải “tù”, con phải “hiếu” thì Khổng Tử đã bước vào địa hạt của văn hoá. Con người phải ăn mới sống. Thời cổ, con người hái lượm để kiếm đồ ăn một cách tự nhiên. Dần dần về sau, con người biết cày cấy, thậm chí còn chế tạo ra đủ loại thức ăn, không có sẵn trong thiên nhiên, để giải quyết ổn thoả vấn đề lương thực. Đó là vì con người đã có văn hoá. Xa rời tính cầm thú (không còn cận ư cầm thú) là giấc mơ hướng thượng, kinh hằng của con người. Và văn hoá là thứ giúp cho nó chuyển mộng ra thực. Trong cuộc vật lộn với chính bản thân này, con người lúc nào cũng phải sống thành bầy đoàn. Theo ngôn ngữ của Bronislaw Malinowski thì văn hoá cốt để tạo ra được một thứ ứng xử có tổ chức (comportement organisé). Bởi thế, văn hoá có tính “hệ thống”, bên cạnh ba tính khác nữa là “giá trị”, “nhân sinh” và “lịch sử” (28). Cùng tầm số với Bronislaw Malinowski, Guy Rocher (29) cũng quan niệm rằng văn hoá là một ứng xử có tổ chức để biểu hiện nhu cầu của một tập đoàn người muốn sống đặc thù và riêng biệt. Cũng là một cách xác nhận văn hoá có tính dân tộc. Cũng vẫn theo B. Malinowski, văn hoá là một cơ năng, nghĩa là một hoạt động nhằm giúp cho con người trong khuôn khổ tập thể có khả thể thoả mãn một loạt những nhu yếu mà cuộc sống đã đặt ra. Sự hoạt động đó đòi hỏi phải có tổ chức và hình thức tổ chức đặc thù của văn hoá là những định chế (institutions). Văn hoá do đó không là gì khác hơn một hệ thống định chế (un système d’institutions).

Những ý kiến trên đây của B. Malinowski nay không còn mới lạ gì lắm. Nhưng nhắc lại ở đây là muốn để nhấn mạnh rằng hiểu được khái niệm văn hoá qua ngôn ngữ chưa đủ, phải trực cảm thấy được văn hoá đó để tổ chức cuộc “sống” trong nó và bằng nó. Trong lô gích này thì phải tạo được điều kiện cho tính lịch sử của văn hoá phát hiện đầy đủ. Có lẽ

đó không phải là điểm mạnh của người Việt Nam. Người ta cần cắt nghĩa được một điều khó hiểu. Trong khi đông đảo người Việt Nam đã hơn một lần chứng tỏ là những tác nhân làm lịch sử xuất sắc thì sử học Việt Nam lại quá nghèo nàn, số sách quốc sử có thể đếm trên đầu mười đầu ngón tay! Nếu cho đến nay người Việt Nam đã tỏ ra xuất sắc trong việc làm lịch sử, bằng bản năng, thì trong tình huống mới, đã đến lúc họ cần tỏ ra biết làm lịch sử bằng trí tuệ.

Cách đây hơn 30 năm, một nhà trí thức ở miền Nam Việt Nam, ông Vũ Tài Lục, dường như đã linh cảm thấy sự thiếu hụt này, trước khi nó đạt tới một quy mô lớn với biến cố 1975. Ông đã mở đầu quyển sách Những quy luật chính trị trong sử Việt, ông cho xuất bản ở Saigon vào cuối năm 1973 và còn cho tái bản năm 1990 tại California (30), bằng một chương với đầu đề “Sử học và tinh thần sử Việt”. Ông khởi đi từ tiền đề “Phải biết dân tộc bằng đời sống lịch sử”. Tác giả họ Vũ đã coi lịch sử là một thể sống sinh động bất tận, nằm ở ngoài sách chép và tài liệu của sử học. “Lịch sử không phải là một dĩ vãng chết mà là một dĩ vãng đã đúc kết thành tinh thần kiên cố mà những sức mạnh tối linh (forces obscures) vượt khỏi tầm của logique’ tầm thường (...) Lịch sử là sinh mệnh, sinh mệnh không thể nửa đường gián đoạn. Nói sinh mệnh hôm nay chẳng dính dấp gì đến sinh mệnh hôm qua thì thật khó nghe. Sinh mệnh hôm nay chẳng qua chỉ là tầng bình diện của một thời gian được khai triển tích lũy từ một sinh mệnh quá vãng. (. .) Dân tộc không tồn tại tự nhiên vì tự nhiên chỉ có thể sinh dục loài người, không thể sinh dục dân tộc. Người Việt Nam phải có một tâm linh Việt, một tinh thần Việt mới thành người Việt Nam được. Tâm linh và tinh thần ở đâu ra? Do văn hoá lịch sử dân tộc nung đúc thành, không thể tự nhiên mà có (...) Người tự nhiên dung hợp với văn hoá lịch sử mới xây dựng thành dân tộc. Vậy văn hoá, lịch sử, dân tộc tuy ba danh từ nhưng cùng chung một thực chất”(31).

Quan điểm Vũ Tài Lục hiểu theo ngôn ngữ khoa học xã hội ngày nay là : văn hoá có được và tồn tại không do di truyền mà do giáo dục, dân tộc là một cộng đồng sắc-tộc-văn-hoá; một nền văn hoá dân tộc Việt Nam, đích thực, phải thống nhất được trong bản thân nó cả đạo học, khoa học lẫn sử học. Và, nói theo kinh nghiệm đau thương của người Việt Nam thì không thể đi “tìm đường cứu nước” bằng văn hoá và lịch sử Tàu, Tây, Nhật, Mỹ v.v.. nhất là nếu đó lại chính là những thứ phản dân tộc.

II. Một dân tộc quan mới như là hành trang tư tưởng của dân tộc để đi vào thời đại mới

Nghe thấy nói dân tộc quan mới, có một số người cảm thấy ngay hai dị ứng : Thứ nhất, « đổi mới » đáng nghi là một lối nói giả trá; nói «

mới» nhưng chắc sẽ không có gì là « mới » cả. Thứ hai, đổi mới dân tộc quan đường như lại là thêm một chủ nghĩa nữa. Người ta đã quá chán ngán mọi thứ chủ nghĩa rồi. Vẫn biết rằng chim phải tên rất sợ những vật hình cong, nhưng bài viết này không phải là “cương lĩnh” hay “Chương trình hành động” của một chính đảng nào nên thiết tưởng không cần lo ngại về bị tệ nạn tuyên truyền lừa dối hay phải lãng phí thời giờ tiếp thu những luận điệu phi lý, nhằm chán. Còn chuyện chủ nghĩa thì bài viết này cũng chẳng đáng sợ như các vĩ ngữ “isme” hay các “chủ nghĩa”. Mà chủ nghĩa (32) là gì ? Nói ngắn gọn thì chủ nghĩa chỉ là một loại tư tưởng hay học thuyết đặc biệt, được lập ra bởi lòng tin ngưỡng. Những chủ trương và lý luận có hệ thống cũng được gọi là chủ nghĩa. Sự thật, chủ nghĩa tự thân nó chẳng có gì đáng sợ, nhưng người ta sợ nó vì những tội ác mà những người áp dụng chủ nghĩa đã tri tình gây nên.

Đưa ra một dân tộc quan mới không phải đưa ra một chủ nghĩa. Cũng không phải là đề xuất một ý thức hệ. Mà chỉ là đổi lại một danh từ cũ để gọi tên một hình thái mới của một dân tộc đã biến đổi, quan sát và lý giải sự biến đổi này bằng các khái niệm liên ngành của khoa học xã hội. Nội dung của nhóm chữ dân tộc quan mới này không chứa đựng một ư thức hệ cố võ cho những cuộc xung đột đảng tranh. Mà là một cách làm mới việc xếp đặt lại các tư tưởng cũ, không theo cảm tính, đam mê ý hệ cuồng tín, mà theo lô gích hệ thống của một “điển mẫu” (paradigm), chỉ có giá trị của một giả thuyết khoa học xã hội. Mặt khác, giả thuyết này là những cách nhìn đối tượng, cả từ bên trong lẫn bên ngoài, được sử dụng như một cách tiếp cận theo quy chuẩn khoa học để suy nghĩ trước công luận và cùng công luận, về vấn đề dân tộc Việt Nam đã và đang biến đổi.

a. Lập trường và dân tộc quan mới:

Lập trường là chỗ đứng để quan sát mà suy nghĩ và hành động. Thiếu lập trường thì không có sự liên tục trong suy nghĩ và hành động. Dân tộc là gì ? Nó có thay đổi không và, nếu có thay đổi thì những nguyên nhân nào đã thúc đẩy nó thay đổi ? Và có cưỡng lại được không ? Trường hợp nhất định phải thay đổi thì thay đổi như thế nào ? Một loạt nghi vấn đã được đặt ra và còn sẽ được đặt ra. Trong phần đầu của bài này, người viết đã cố gắng cung cấp một số dữ liệu cơ bản để nhận diện vấn đề với hy vọng giúp quán triệt được vấn đề đổi mới của dân tộc Việt Nam vì nó đã và đang là một tất yếu của lịch sử. Đắt đứng của người viết – lập trường – là một địa bàn tinh thần gồm hai thành tố. Một dân tộc quan để xem xét mọi mặt của đời sống dân tộc trong khuôn khổ một nhân sinh quan về cuộc đời (một thứ Weltanschauung) và một khung tư tưởng làm nơi chứa đựng những lý thuyết lý giải các hiện tượng liên quan đến dân tộc, khung

mà thuật ngữ khoa học gọi là “paradigm” (điển mẫu, paradigme). Theo Thomas s. Kuhn, nhà nghiên cứu nổi tiếng vào thời điểm thập niên 1970, tiến bộ khoa học là sự tiếp nối của một chuỗi điển mẫu, những điển mẫu cũ, ngưng đọng trong những lý thuyết cũ, bị các điển mẫu mới đào thải. Điển mẫu là phương pháp suy luận để lý giải thực tế phức tạp, bằng những mẫu thức trừu tượng thông qua lý thuyết và giả thuyết. Điển mẫu lập nên một hình mẫu lý tưởng (type ideal) không có thật trong đời sống xã hội, nhưng cũng có thể có, nếu hình mẫu đó được xây dựng trong thực tế, (33). “Điển mẫu có thể thất bại trong việc giải thích thực tại. Vào trường hợp đó, người ta sẽ lập ra điển mẫu mới để thay thế. Điển mẫu thuộc tri thức luận, có cái nhìn bao quát, kể cả tính cách tiên đoán (...) Nhờ điển mẫu, các nhà khoa học lập ra các mẫu thức mới (...)” (34). Giải quyết vấn đề tiến bộ bằng điển mẫu là một thí nghiệm mới của người Việt Nam. “Điển mẫu dân tộc mới”, như được trình bày trong bài viết này, hiện thời chưa hiện hữu trong thực tế Việt Nam, nhưng một số lý thuyết, giả thuyết về dân tộc đã cho thấy là dân tộc Việt Nam đang đi tới hình thái mới đó, một hình thái khác biệt với hình thái hiện có trong nước (vì chịu ảnh hưởng của điển mẫu ý thức hệ “dân tộc xã hội chủ nghĩa”). Nó cũng không giống những hình thái do người Việt ở ngoài nước quan niệm hay tưởng tượng, trên nhiều loại không có sự hỗ trợ của cơ sở lý thuyết. Đó là lý do vì sao đã có tình trạng ba mẫu dân tộc : mẫu dân tộc những người cộng sản cầm quyền đang áp đặt ở trong nước, mẫu dân tộc của những người Việt tị nạn ở ngoài nước đang theo đuổi và mẫu dân tộc trong ý thức mới, một mẫu lý tưởng đề xuất trong bài viết này. Cả ba đều mang Danh dân tộc nhưng thực thi lại rất khác biệt nhau. Hãy tạm đặt ra những tên gọi giả định để dễ phân biệt.

Dân tộc của những người cộng sản cầm quyền ở trong nước là một thứ dân tộc ly tâm (centrifuge, centrifugal) vì nó chứa đựng trong bản thân nó những dị chất với dân tộc. Hãy đưa ra giả thuyết là loại dân tộc xã hội chủ nghĩa này có ba thành tố. Trước hết là danh nghĩa dân tộc. Không ai phủ nhận rằng Đảng Cộng sản, những người cộng sản Việt Nam có giương lên ngọn cờ dân tộc, đổ xương máu cùng với đồng bào chiến đấu cho độc lập nhân danh dân tộc. . Ngoài ra, những người cộng sản Việt Nam còn có cách giải thích riêng để gắn liền văn hoá cộng sản với văn hoá cổ truyền dân tộc. Nhưng trong thực tế, họ đã tích cực sang đoạt để độc chiếm danh nghĩa dân tộc. Nhưng họ không biết rằng danh nghĩa này mang trong nó một nguyên tố phi dân tộc, tính tự này xin được hiểu theo nghĩa khoa học xã hội. Nguyên tố phi dân tộc là thực chất của chủ nghĩa Mác – Lê-nin vì chủ nghĩa này coi dân tộc là một thực thể chỉ hiện hữu trong một thời cơ nhất định của lịch sử, và dù sao, cũng sẽ phải tiêu vong trong thế giới cộng sản tương lai. Dân tộc dưới góc độ mác xít rút lại không là gì khác hơn một

cuộc tranh đấu giai cấp tranh giành quyền lực toàn trị. Điều này là nhất quán trong tư tưởng của Mác cũng như Ăng ghen, như được đọc thấy qua Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản. “(...) Người ta còn buộc tội những người cộng sản là muốn xoá bỏ Tổ quốc, xoá bỏ dân tộc. Công nhân không có Tổ quốc. Người ta không thể cướp của họ cái mà họ không có. Vì giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự xây dựng thành một giai cấp dân tộc [35] phải tự mình trở thành dân tộc, cho nên do đây họ vẫn còn có tính dân tộc, tuy hoàn toàn không phải theo cái nghĩa như giai cấp tư sản hiểu » [36]. Ai cũng biết rằng đoạn trích dẫn trên đây đã cũ rồi (phổ biến từ giữa thế kỷ XIX), tức là từ khi những người cộng sản chưa nổi dậy rồi cướp quyền và dựng lên sự nghiệp long trời lở đất, choán chỗ của lịch sử loài người trong gần suốt cả thế kỷ XX. Nhưng rồi chính những sự nghiệp đó đã bị lịch sử cuốn đi theo chiều gió, để lại cho thiên hạ “cái bóng ma cộng sản” [36] với đủ thứ chuyện “hoang đường” [37] của nó, trong đó có những chuyện “Tổ quốc xã hội chủ nghĩa”, “dân tộc xã hội chủ nghĩa” mà những người cộng sản cầm quyền ở Việt Nam vẫn coi là đối tượng bá vật. Có điều họ không còn giữ được khẩu khí kiên cường của những tác giả của bản “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” trong đoạn mở đầu văn kiện lịch sử này “(...) đã đến lúc những người cộng sản phải công khai trình bày trước thế giới những quan điểm, mục đích, ý đồ của mình” [37]. Họ không chịu hay không dám công khai trình bày mà lại trở về với lối ăn nói mập mờ, úp mở của thời tiền chuyên chính vô sản (trước 1980), làm như thể đã từ bỏ kinh sách cũ nhưng thật ra cứ vẫn như cũ. Do đó, những người không cộng sản trong dân tộc cổ truyền phải nói thay cho những người cộng sản. Rằng dân tộc là của chung – lời cha ông còn để lại : một bọc một trăm trứng – không thể giảm trừ thành một thứ dân tộc của riêng những người cộng sản, những người tự cho mình quyền thống trị để làm thống soái trong cả nước. Bởi vậy, muốn đúng là dân tộc thì phải phải là “dân tộc hướng tâm” (centripète) mà không ly tâm để hoà tan vào trong thế giới các dân tộc xã hội chủ nghĩa vô sản quốc tế phi dân tộc. Tự ngàn xưa, nước bao giờ cũng là của dân, ngay cả dưới chế độ quân chủ. Dân là nước, vua là thuyền, nước chở vua trên thuyền nhưng cũng có thể lật thuyền thay vua này bằng vua khác. Đó là cơ chế quản trị đất nước theo lẽ thói cũ. Ngày nay, bước sang thời đại mới, thời đại nhân quyền dân chủ, để tránh nạn phải dùng bạo lực thay đổi chính quyền, dân không mặc nhiên ký khoán ước với những người cầm quyền nữa. Mà dân chỉ trao quyền, có điều kiện và có hạn kỳ, nghĩa là theo đường lối có tên gọi là dân chủ. Dân tộc, nhìn dưới ánh sáng của nhân loại học hiện đại, phải gắn liền với dân chủ đa nguyên, đồng thuận, chứ không phải là một quần thể, như chủ nghĩa Mác – Lê-nin chủ trương, bị cưỡng bức phải tự đặt mình dưới quyền toàn trị của một tập đoàn đảng phiệt, tự nhân là “đội tiên phong

của giai cấp công nhân” Việt Nam. Sử quan, học thuyết, chiến lược, chiến thuật giai cấp đấu tranh cộng sản đã bị lịch sử đào thải, ý thức hệ cộng sản đã không còn dự báo được tương lai mà ngay cả đến việc giải quyết vấn đề dân sinh đời thường cũng đang lún sâu vào trong bãi lầy tham nhũng và bắt lực. Không một lý lẽ nào có thể biện minh được cho sự kiện tối phi lý, theo đó, số phận của cả một cộng đồng trên 90 triệu người bằng bất cứ giá nào, phải gắn chặt vào cái thứ chủ nghĩa đó. Sự thật này, những người cầm quyền cộng sản ở Việt Nam không phải là không biết, họ chỉ không muốn biết mà thôi.

b. Vai trò chủ chốt của văn hóa trong việc phục hưng dân tộc

Thời đại đã đặt dân tộc Việt Nam trước ba thách thức rất gay go mà nó phải vượt qua, nếu muốn có được một chỗ đứng khả kính trong cộng đồng nhân loại. Thứ nhất, trên bình diện nội trị, phải mau chóng chuyển hoá được chế độ độc tài đảng trị thành một chế độ dân chủ tự do, đa nguyên, biết tôn trọng nhân quyền, dân quyền. Thứ hai, về mặt quốc tế, bảo toàn được chủ quyền quốc gia trước làn sóng toàn cầu hoá, mà đặc tính là lấn chiếm không gian, lấn át quyền lực quốc gia. Thứ ba, xây dựng tiềm lực, trù liệu kế hoạch tự vệ sẵn sàng đối phó với ý đồ bá quyền đã rõ rệt của Trung Quốc. Không một cá nhân nào, một đảng phái nào, một tôn giáo nào có thể một mình đối đầu với ba thách thức nói trên, vì như lịch sử đã chứng minh, phải cả dân tộc mới có thể đạt được thành tích phi thường đó.

Tự trong lòng dân tộc đã và đang có những đổi thay, cả về lượng lẫn phẩm, khiến cho việc thay đổi dân tộc quan phải được sớm đặt ra và coi trọng. Thích hợp với tình trạng nội bộ kịch liệt phân chia, đồng thời tập thể lại phân tán trên khắp thế giới, chỉ có thể là một dân tộc quan đổi mới, theo đó “dân tộc là một cộng đồng sắc tộc-văn hoá mà văn hoá giữ vai trò chủ chốt”. Thành tố huyết thống - nay là sắc tộc - tuy trong quá trình tiến hoá và phát triển của dân tộc, đã trở thành thứ yếu so với thành tố văn hoá, nhưng vẫn phải là cái gốc của dân tộc. Văn hoá mà rời bỏ cái gốc huyết thống đó thì mất bản sắc hay bị tiếp-biến vào bản sắc của một dân tộc khác. Văn hoá của mấy triệu người Việt tị nạn rải rác khắp bốn phương, dù cho đạt tới được trình độ đáng kể nào đó trên đất nước người, sẽ chỉ là hư danh, nếu nó không thực sự đóng góp gì cho việc cải thiện số phận của trên 90 triệu đồng bào ở trong nước. Thảm kịch của đất nước chính là ở chỗ những người cầm quyền cộng sản đang ra sức nắm giữ, chẳng những độc quyền chính trị mà cả độc quyền văn hoá, lấy chính trị không chế văn hoá, trộn lẫn văn hoá dân tộc vào ý thức hệ mác xít để thiết lập và duy trì quyền lực ý hệ, làm chỗ dựa cho đảng quyền. Trong khi chờ đợi dân tộc thu hồi được quyền lực chính trị, trong khuôn khổ và theo đường lối dân

chủ, phải giải phóng văn hoá dân tộc ra khỏi vòng thống trị của quyền lực chính trị cộng sản.

Trong viễn tượng tranh đấu duy văn hoá này, bộ phận ở nước ngoài của dân tộc chính là “đội quân tiên phong” của văn hoá dân tộc Việt Nam, nhờ ở di sản bản sắc dân tộc nó mang theo và lưu giữ và nhờ vị thế thường xuyên tiếp cận để tiếp thu nhiều tinh hoa văn hóa thế giới. Đó là lý do lịch sử của sự kiện văn hoá đã trở thành một trận địa, mà chiến thắng sau cùng trên đó phải giành về cho dân tộc để phục hưng dân tộc ngõ hầu vượt qua được các thách thức của thời đại. Nếu một mặt bộ phận ở nước ngoài này vẫn tiếp tục hỗ trợ mạnh mẽ cuộc tranh đấu đòi dân chủ trong lòng chế độ, mặt khác nó, còn phải lãnh vai trò tiên phong trong trận chiến giải phóng văn hoá.

Đội tiên phong sẽ lâm trận với một hệ thống vũ khí chiến lược : một ý thức mới về văn hoá không tĩnh mà động, lấy văn hoá làm cơ năng cho bản vị dân tộc, một chính sách văn hoá hiện đại có khả năng tạo điều kiện đưa đất một xã hội nông nghiệp lạc hậu tiến lên một xã hội kỹ thuật công nghiệp trí tuệ, một hệ thống định chế nhân xã theo truyền thống “văn hiến”. Nói tóm lại, những ánh sáng mới văn hoá sẽ được chiếu dội vào đời sống trong nước để đẩy lui bóng tối của áp bức, bảo thủ, lạm quyền, tham nhũng, lạc hậu v.v.. Nhưng ngay ở hải ngoại, bộ phận thứ hai của dân tộc cũng phải được tái cấu trúc thành một quần thể sắc tộc có bản sắc văn hoá riêng và nhất là có ý chí, có bản lĩnh tổ chức cuộc sống tập thể, trong sự liên đới hữu cơ với đại khối dân tộc ở trong nước. Để mở rộng “Không Gian Việt”. Để tự biến mình thành một dân tộc không đánh mất quá khứ trên bốn ngàn năm đồng thời hòa nhập được với cộng đồng nhân loại thống hợp và duy nhất đang thành hình.

Những năm cuối thiên niên kỷ cũ và đầu thiên niên kỷ mới đã mang lại cho người Việt Nam không ít kinh nghiệm lịch sử để giữ nước và dựng nước. Nhưng cho đến nay, người Việt Nam chưa cho thấy có khả năng thấu triệt được các bài học quý báu này, thậm chí dường như cũng không muốn bỏ công học hỏi để tiếp thu chúng nữa. Bài viết trên đây có mục đích tìm hiểu sâu rộng các kinh nghiệm ấy, như một “bài học kinh nghiệm dân tộc” để suy ngẫm mà mở đường tiến lên./.

LS. Trần Thanh Hiệp

Ghi chú:

(1)- *Jean-Rene Suratteau, L'idée nationale, de la Révolution à nos jours, P.U.F, Paris 1972) tr.9. -*

(2) *Thiên Đô Chiếu, Nguyễn Đức Vân dịch, trích Thơ Văn Lý Trần(*

3) *Sđd, xem thêm bài thơ*
Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiết nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư

(4) “Duy ngã Đại Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang”, Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, Nhà xuất bản Tân Việt, Saigon, 1964.- (5) Theo từ điển của Đài Loan, *Tam Dân Chủ Nghĩa (TDCN)* tức là ba chủ nghĩa dân tộc, dân quyền, dân sinh, do Tôn Trung Sơn (TTS) đề xướng và lấy đó làm chính cương cho Trung Quốc Quốc Dân Đảng. Theo từ điển của Trung Cộng, TDCN là cương lĩnh của “Trung Quốc Tư Sản Giai cấp Dân Chủ Cách Mệnh” do TTS đề xuất (...). Vào năm 1905, khi TTS tổ chức Trung Quốc Đồng Minh Hội, TTS chỉ đề ra cương lĩnh là “khu trừ giặc Thái Đát, khôi phục Trung Hoa và bình quân địa quyền”. Cho đến tháng 11 năm 1905, TTS mới chính thức đề xuất, trên tờ Dân Báo, ba chủ nghĩa Dân Tộc, Dân Quyền, Dân Sinh, cùng chủ trương tiến hành các cuộc Cách mệnh dân tộc, Cách mệnh chính trị, Cách mệnh xã hội để lật đổ vương triều nhà Mãn Thanh và thành lập lập “Tư sản giai cấp Cộng Hòa Quốc”. Đó là giai đoạn đầu của Tam Dân Chủ Nghĩa, tức Cựu Tam Dân Chủ Nghĩa. Nó phản ánh đặc điểm lịch sử của thời kỳ Cách mệnh giai cấp tư sản dân chủ, ở thời điểm bấy giờ tuy là cách mệnh, là tiến bộ, nhưng nó vẫn chỉ là cương lĩnh chưa triệt để phân đế và phân phong. Sau này, do ảnh hưởng của cuộc Cách mệnh Tháng Mười ở Nga và cuộc vận động Ngũ Tứ ở Trung Quốc, cũng như do sự bang trợ của Cộng Sản Quốc Tế và Đảng Cộng Sản Trung Quốc, TTS mới nhận ra rằng muốn cuộc cách mệnh do ông chủ xướng thành công thì điều tất yếu phải “Di Nga vi sư -(Tôn Nga làm thầy)” và phải động viên được quần chúng. Do đó, TTS đã xác định ba chính sách lớn “Liên Nga, Liên Cộng, Phù trợ Nông Công”. Đến năm 1924, trong tuyên ngôn của Đại Hội Đại Biểu Toàn Quốc Lần Thứ Nhất của Trung Quốc Quốc Dân Đảng, TTS đã giải thích lại về Tam Dân Chủ Nghĩa. Về Dân Tộc Chủ Nghĩa theo Tôn Trung Sơn là đối ngoại phân đối Đế Quốc Chủ Nghĩa, còn đối nội thì các dân tộc phải bình đẳng như nhau. Về Dân Quyền Chủ Nghĩa, ông đòi hỏi thành lập chính trị dân chủ. Về Dân Sinh Chủ Nghĩa, ông chủ trương “Canh giả hữu kỳ điền (Người cày phải có ruộng)” và lấy việc “Tiết Chế Tư Bản” làm trọng điểm. Ông đã dùng những chính sách đó để làm thực chất cho Tân Tam Dân Chủ Nghĩa của ông, và dùng nó làm cơ sở chính trị cho cuộc hợp tác lần thứ nhất giữa hai đảng Trung Quốc Quốc Dân Đảng và Trung Quốc Cộng Sản Đảng. Xem thêm Tôn Văn, *Tam Dân Chủ Nghĩa*, Đài Bắc, bản dịch của Nguyễn Như Diệm, Nguyễn Tu Tri, dưới tựa đề Tôn Trung Sơn, Chủ Nghĩa

Tam Dân, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

(6) *Thế Nguyên, Phan Chu Trinh. Một chí sĩ giàu lòng nhiệt huyết, Nhà xuất bản Văn Hoá Thông Tin, Saigon, 1998-*

(7) *Những thông tin này về chữ dân tộc đã được thâu thập tại chỗ, trong một thư viện ở Đồng Kinh .*

-(8) *Sđđ, tr.50, 51, Tôn Trung Sơn đã nói như sau: “(...) Chủ nghĩa dân tộc là gì? Xét theo tình hình tập quán xã hội trong lịch sử Trung Quốc, tôi có thể nói bằng một câu giản đơn, Chủ nghĩa dân tộc là Chủ nghĩa quốc tộc. Cái mà người Trung Quốc sùng bái nhất là chủ nghĩa gia tộc và chủ nghĩa tông tộc. Trung Quốc chỉ có chủ nghĩa gia tộc và chủ nghĩa tông tộc, không có chủ nghĩa quốc tộc. Các nhà quan sát nước ngoài nói, người Trung Quốc là một mảng cát rời rạc. Nguyên nhân của điều này là ở đâu? Đó là vì người Trung Quốc nói chung chỉ có chủ nghĩa gia tộc và chủ nghĩa tông tộc, không có chủ nghĩa quốc tộc. Đối với gia tộc và tông tộc, người Trung Quốc có sức liên kết vô cùng mạnh. Để bảo vệ tông tộc, người Trung Quốc không tiếc hy sinh tính mệnh của mình. Chẳng hạn như hai họ ở Quảng Đông đánh nhau, người hai họ hy sinh không biết bao nhiêu sinh mệnh và tài sản, vẫn không chịu thôi. Đó là quan niệm thân tộc quá sâu. Vì thứ chủ nghĩa này ăn sâu vào lòng người, do đó người ta có thể vì nó mà hy sinh. Còn đối với quốc gia, trước nay người ta chưa hề có một lần hy sinh với tinh thần cực lớn, do đó sức đoàn kết của người Trung Quốc chỉ có thể đạt đến tông tộc, chưa mở rộng được tới quốc tộc”.*

(9) *Sđđ., tr.50.- (10) Sđđ, tr. 53-55...-*

(11) *Sđđ.-*

(12) *Từ điển triết học giản yếu, Hữu Ngọc, Dương Phú Hiệp, Lê Hữu Tầng, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1987, tr.115. Những chữ nét đậm là những thành tố mới của định nghĩa mới của những người cộng sản Việt Nam về dân tộc vào thời điểm 1989. Căn cứ vào những thành tố mới này thì rõ ràng không phải là thứ dân tộc cổ truyền của tất cả những người Việt Nam mà là một thứ dân tộc mới, dân tộc xã hội chủ nghĩa, đúng hơn một dân tộc không dân tộc vì đã được hoà tan trong thế giới quốc tế vô sản (dự kiến). Nghi vấn cần nêu lên là vào thời điểm hiện nay, những người cộng sản Việt Nam có một định nghĩa nào mới hơn về dân tộc không? Để cho khái niệm dân tộc Việt Nam không còn ở trong tình trạng nhập nhằng nửa dơi nửa chuột.*

(13) *New Left Review 94, tháng 11-12- 1975 tr.3 do Benedict Anderson trích dẫn trong L'imaginaire national, La Découverte/Poche, Paris, 2002, tr. 17.-*

(14) *R.Polin, L'existence des nations, P.U.F, Paris 1969, tr.37 -*

(15) *Sđđ, nơi ghi chú số 14, tr.17. Nguyên văn tiếng Anh: “We can all remind ourselves that a nation is the metaphor anh nothing more. but*

we all tend to talk as if it were the real thing”.

(16) Ernest Gellner, *Nation et nationalisme*, Payot, Paris 1989, tr.86 (bản dịch tiếng Pháp nguyên tác tiếng Anh *Nations and Nationalism*, Basil Blackwell, Oxford 1983).-

(17) Không phải cả nội dung quyển *Nations and Nationalism* của Ernest Gellner chỉ nói về hiện tượng này. Đây chỉ là nhấn mạnh để nêu lên một trong nhiều đặc điểm của quyển sách.

(18) *L'imaginaire national*, La Découverte/Poche, Paris, 2002.17.-

(19) Chữ *ethnie* không được các từ điển Việt hay Trung Quốc phiên dịch một cách ổn định. Từ điển Pháp Việt Đào Duy Anh không có chữ *ethnie*. Từ điển của Trung Quốc thì dịch là chủng tộc, dân tộc. Từ điển Pháp Việt do Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản năm 1992 ở Hà Nội dịch *ethnie* là “tộc người”. Miền Nam trước đây vẫn thường dùng chữ “sắc tộc”. Trong bài này chữ *ethnie* được dịch là sắc tộc.

(20) *Toán Ánh, Văn Hoá Việt Nam. Những nét đại cương*, Nhà xuất bản Văn Học, Saigon 2002, tr.9.-

(21) *Toán Ánh, Sđd*, tr.10,.

(22) xem ghi chú số 20 *Toán Ánh, Sdd*, tr.12. -

(23) Guy Rocher trích dẫn trong quyển *Introduction à la sociologie générale*, Nhà xuất bản HMH, Montreal, 1968, tr. 107.

(24) *Sđd*, tr. III .

(25) Theo Từ Điển Từ Ngữ Hán Việt của Nguyễn Lâm, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2002 thì “*Cơ năng*” là năng lượng của một vật do vận tốc và do vị trí tương đối của vật ấy đối với vật khác tạo nên : *Biến điện năng thành cơ năng*. Nó còn một nghĩa nữa. Đó là chức năng của một cơ quan trong cơ thể sinh vật: *Cơ năng của thận*. Ở đây tránh dùng chữ chức năng vì chữ này hàm ý chính trị nên có thể gây ngộ nhận trong một biểu văn diễn đạt trên bình diện khoa học xã hội.

(26) Bronislaw Manilowski, *Une théorie de la culture*, Paris, François Maspero, 1968 (bản dịch tiếng Pháp của nguyên tác tiếng Anh : *A Scientific Theory of Culture and Others Essays*, The University of North Carolina Press, 1944).

(27) Phạm Đức Dương, *Lời giới thiệu sách Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam của Trần Ngọc Thêm*, Saigon, 1997.

(28) Trần ngọc Thêm, *Sđd*, tr.22-26,.

(29) Xem ghi chú 23, . -

(30) Vũ Tài Lục, *Những quy luật chính trị trong sử Việt, Việt Chiến*, Saigon, 1973 (in lần thứ nhất); Nhà xuất bản Xuân Thu, California, 1990 (in lần thứ hai),.

(31) *Sđd*, tr.21-24,.

(32) Tôn Trung Sơn, *Chủ Nghĩa Tam Dân*, (...) “Chủ nghĩa là gì? Là một tư tưởng, một niềm tin (nguyên văn chữ Hán là tín ngưỡng, niềm tin tôn thờ [ghi chú của người dịch]) và một lực lượng. Thường khi người ta nghiên cứu đạo lý bên trong của một vấn đề, trước hết nảy sinh tư tưởng. Khi tư tưởng sáng tỏ sẽ nảy sinh niềm tin. Có niềm tin sẽ nảy sinh ra sức mạnh. Do đó, chủ nghĩa là một quá trình từ tư tưởng đến niềm tin, tiếp đó niềm tin này nảy sinh lực lượng, cuối cùng nó mới hoàn toàn xác lập”, tr:49. Xem ghi chú 8.

(33) Xem thêm Samuel P. Huntington, *Le choc des civilisations*, Odile Jacob, Paris, 1997, 2000, tr:35-36,.

(34) Mạc Ngọc Pha, *Việt Nam & Siêu Cách Mệnh*, Vietopia, Los Angeles 1992, tr:41,.

(35) C. Mác & Ph. Ăng-Ghen, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1976, tr. 75. Theo Ăng- ghen, thì bản tiếng Anh năm 1988 dịch là “tự xây dựng thành giai cấp thống trị trong dân tộc”. - (36) *Sđđ*, tr. 41, .

-(37) *Sđđ*,.

[38] *Sđđ*, tr. 41

Phụ lục:

Thư tịch chọn lọc về Dân tộc và Chủ nghĩa dân tộc - ANDERSON Benedict, Imagined Communities. Reflexions on the Origin and Spread of Nationalism, 2^o éd., London, Verso, 1991. ANDERSON Benedict, The Spectre of Comparisons. Nationalism, Southeast Asia and the World, London, Verso, 1998. ARMSTRONG John, Nation before Nationalism, Chapel Hill, University of North Carolina Press, 1982.-BOURQUE Gilles, L'Etat capitaliste et la question nationale, Montreal, Presses de l'Universite & de Montreal, 1977. BRASS Paul, Ethnic Group and the State, Londres, Croom Helm, 1985- BRASS Paul, Ethnicity and Nationalism. Theory and Comparison, New Delhi, Sage Publications, 1991. BREUILLY John, Nationalism and the State, Manchester, Manchester University Press, 1993. CONNOR Walker, Ethnonationalism. The Quest for Understanding, Princeton, Princeton University Press, 1994. DEUTSCH Karl w., Nationalism and Social Communication. An Inquiry into the Foundations of Nationality, Londres, The M.I.T. Press, 1966. GEERTZ Clifford, Old Societies and New States, The Free Press of Glencoe, 1963. GELLNER Ernest, Nations et nationalisme, Paris, Payot, 1990. GELLNER Ernest, Nationalism, Londres, Weidenfeld & Nicolson, 1997. GREENFELD Liah, Nationalism and Class Struggle : Two forces or one ?, Survey, 23 (1), pp.152 174. HAUPT Georges, “Les marxistes face à la question nationale, l'histoire du problème”, in HAUPT Georges, LOWI

Michel, *Les marxistes et la question nationale*, Paris Maspero, 1999.

HERMET Guy, *Histoire des nations et du nationalisme en Europe*, Paris, Seuil, 1996.

HOBBSBAWM Eric, *Nations et nationalisme depuis 1780*, Paris, Gallimard, 1992.

HOBBSBAWM Eric, *Ethnicity and Nationalism in Europe Today*, in BALAKHRISNAN Gopal, *Mapping the Nation*, London, Verso, 1996.

HROCH Miroslav, *From Ethnicity to Nation : A Forgotten Road to Modernity*, *Anthropologie et Sociétés*, 1995.

HROCH Miroslav, "Nationalism and National Movements : Comparing the Past and Present of Central and Eastern Europe", *Nations and Nationalism*, n° 2, pp.35-36, 1996.

HUTCHINSON John, "Explaining National Revivals", *Australian Journal of Politics and History*, n° suppl, pp. 35-44.

KIERNAN V. G., "Nationalist Movement and Social Classes", in KAYE H.J (dir) *History; Classes and Nation-States: Selected Writings of V.G. KIERNAN*, Cambridge, Polity Press, 1988.

KEDOURIE Elie, *Nationalism*, Londres, Hutchinson University Library, 1985.

MANN Michael, « *The Emergence of Modern European Nationalism* », in HALL John A., & JARVIE I. (dir), *The Social Philosophy of Ernest GELLNER*, *Poznan Studies in the Philosophy of the Sciences and Humanities*, n° 48, Amsterdam, GA: Rodopi, pp. 137-166.

MEAD WELL Hudson, "Ethnic Nationalism and Collective Choice Theory", *Comparative Political Studies*, 22, pp. 139-154.

SETON-WATSON Hug, *Nation and States*, Londres, Methuen, 1977.

SMITH Anthony D. *Theory of Nationalism*, Londres, Duckworth, 1971.

SMITH Anthony D., *State and Nation in the Third World*, New York, St Martin's Press.../.

NGUYÊN NHÂN LUẬT QUỐC TẾ CHẬM PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM

TẠ QUỐC TUẤN

Lời BBT: Trước năm 1975, Ông Tạ Quốc Tuấn tốt nghiệp Cao Học Công Pháp tại Đại Học Luật Khoa Sài Gòn, Gs. Anh Văn và là cựu viên chức Bộ Ngoại Giao Việt Nam Cộng Hòa. Sau 1975 định cư tại Hoa Kỳ, đã học và tốt nghiệp nhiều văn bằng đại học Hoa Kỳ. Hiện Ông Tạ Quốc Tuấn đang nghỉ hưu tại Austin thủ phủ của Tiểu Bang Texas và đã có nhiều bài biên khảo có giá trị về luật pháp, lịch sử, văn học ... đăng tải trên nhiều báo Việt- Anh ở hải ngoại và từng là cộng tác viên thường xuyên của báo Luật pháp & Đời sống do Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam ấn hành (2004-2009).

Nước Việt-nam mặc dù đã tồn tại ngót 5.000 năm và có hơn 2.000 năm lịch sử bang giao với các nước láng giềng (như Trung-quốc, Ai-lao, Cao-miên, Chiêm-thành, v.v.), nhưng không hề lập nên một hệ thống nguyên tắc hay tập tục luật quốc tế riêng của mình. Mặt khác, tuy luật quốc tế mà người Tây phương thi hành hàng mấy trăm năm qua (gọi tắt là “luật quốc tế”) đã được truyền bá ở Việt-nam từ cuối thập niên 1910 và tuy trong khoảng thời gian năm 1945-1975, và ngay cả tới hiện tại, đã có rất nhiều biến cố xảy ra ở Việt-nam gây nên những vấn đề, những đề tài nghiên cứu theo khía cạnh luật quốc tế, nhưng Việt-nam có rất ít luật gia hay luật sư chuyên về luật quốc tế, không có nhiều tác phẩm, tạp chí, tập san chuyên về ngành luật này, và không có ngay cả những tổ chức, những hội đoàn, những nhóm chuyên nghiên cứu và phổ biến luật quốc tế. Một số nguyên nhân đã góp phần vào việc tạo nên tình trạng này.

Trước khi đi vào vấn đề, chúng tôi xin nói ngay là vì thiếu nhiều tài liệu và dữ kiện về việc giảng dạy, phát triển luật quốc tế ở vùng thuộc chế độ Việt-nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) trước năm 1975 và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt-nam (CHXHCNVN) từ đó đến nay nên những gì chúng tôi trình bày dưới đây là dựa theo một số tài liệu phổ biến ở ngoại quốc mà chúng tôi sử dụng hết sức dè dặt.

I/- LUẬT QUỐC TẾ KHÔNG ĐƯỢC GIẢNG DẠY ĐẦY ĐỦ

Mãi đến những năm cuối cùng của thế kỷ thứ 18 người Việt mới bắt đầu tiếp xúc với cái gọi là luật quốc tế, khi chúa Nguyễn-Ánh (sau này là vua Gia-long, 1802-1820) điều đình với Pháp, tuy là qua giám mục người Pháp Bá-đa-lộc, để xin viện trợ quân sự dùng vào việc tranh giành quyền cai trị nước Đại-Việt với nhà Tây-son (1788-1802), và nhất là từ thập niên 1860 đến thập niên 1880, nước Việt đã nhiều lần thương thuyết với người Pháp lúc đó đang xâm lăng nước Việt. Có lẽ vì những sự việc này mà một số nhà trí thức Việt đã tìm tòi học hỏi về luật quốc tế. Thực vậy, năm 1874, Phạm-phú-Thứ (1820-1882), lúc đó giữ chức Tổng-đốc Hải-yên, đã cho in lại bản dịch bằng Hoa văn một tác phẩm của người Anh về quốc tế công pháp, mang nhan đề Vạn Quốc Công Pháp(1).

Tuy nhiên, phải mấy chục năm sau môn luật quốc tế mới được chính thức giảng dạy cho người Việt-nam ở Trường Cao đẳng Pháp chính Đông-dương (năm 1933 trường đổi tên là trường Cao đẳng Luật học, và năm 1938 trường lại một lần nữa đổi thành Luật khoa Đại học hiệu, hay gọi tắt là Trường Luật).

Luật quốc tế được dạy thành hai môn Quốc tế Công pháp và Quốc tế Tư pháp ở năm thứ ba chương trình ba năm Cử nhân Luật khoa. Mỗi môn được giảng dạy trong 1 học kỳ (môn học bán niên), gồm 18 tuần lễ, tổng cộng 30 giờ học và chỉ có thi vấn đáp thôi. Trên cấp Cao học, Quốc tế Công Pháp vẫn chỉ là một trong những môn của chương trình Cao học Công pháp, và Quốc tế Tư pháp là một môn của chương trình Cao học Tư pháp. Cả hai môn này là những môn học toàn niên, trong 2 học kỳ, hay 36 tuần lễ, tổng cộng 60 giờ.

Các giáo sư phụ trách giảng dạy môn luật quốc tế là người Pháp và các sách giáo khoa về luật quốc tế do người Pháp biên soạn bằng tiếng Pháp. Lẽ dĩ nhiên, các sinh viên suy nghĩ, lý luận theo quan điểm của nước Pháp và của các học giả Pháp về các vấn đề luật quốc tế. Thỉnh thoảng quan điểm của các luật gia ngoại quốc hay các quyết định của các tòa án quốc tế cũng được trình bày, nhưng rất sơ sài, nông cạn. Mặt khác, trong thời Pháp thuộc, các học sinh và sinh viên Việt-nam từ tiểu học lên đến đại học đều được dạy Pháp ngữ, ít khi họ có cơ hội được học các ngoại ngữ khác, ngoại trừ tiếng Hy-lạp hay tiếng La-mã, nhưng ngay cả trong trường hợp này họ cũng chỉ được dạy tiếng Hy-lạp hay La-mã cổ điển mà thôi, do đó rất ít người có thể đọc các sách vở tài liệu viết bằng ngoại ngữ khác.

Hơn nữa, phương pháp giảng dạy hoàn toàn có tính cách lý thuyết.

Trong môn luật quốc tế, các giáo sư chỉ trình bày những nguyên tắc của luật quốc tế. Ngoài ra, việc giảng dạy luật quốc tế ở cấp Cử nhân và ở cấp Cao học không khác nhau mấy, ngoại trừ tất cả các vấn đề căn bản của Quốc tế Công pháp hay của Quốc tế Tư pháp được giảng dạy ở cấp Cử nhân, còn ở cấp Cao học thì sinh viên được giảng dạy ở trình độ thâm cứu một vài vấn đề của Quốc tế Công pháp hay Quốc tế Tư pháp (vì vậy tên môn học mới gọi là Quốc tế Công pháp Thâm cứu, Quốc tế Tư pháp Thâm cứu).

Ở mỗi lớp, giáo sư giảng bài, còn các sinh viên thì ghi chép bài giảng. Ít khi có những cuộc hội thảo hay thuyết trình, mặc dù sinh viên có thể đặt câu hỏi để giáo sư giải thích. Các sinh viên thường không được giáo sư chỉ định cho một đề tài nào để nghiên cứu và trình bày trước cả lớp hay viết thành bài.

Sau hết, mặc dù sinh viên Cao học có thể chọn một vấn đề luật quốc tế để làm luận án tiến sĩ, nhưng trong thời Pháp thuộc không có sinh viên Việt-nam thuần túy nào (nghĩa là không mang quốc tịch Pháp) viết luận án tiến sĩ về một vấn đề thuộc luật quốc tế, nhất là về Quốc tế Công pháp. Ngoài ra, không có ngay cả những người Việt-nam ở Việt-nam viết sách vở hay bài báo về các vấn đề luật quốc tế.

Tình hình này vẫn tiếp diễn sau khi Việt-nam được độc lập trở lại năm 1945. Tuy nhiên, ở vùng VNDCCH, trước năm 1976 trường Đại học Hà-nội không có cấp một văn bằng luật nào, mà chỉ giảng dạy có một vài môn luật ở ban Pháp lý. Ai muốn hành nghề luật phải theo học tại Trường Cao đẳng Pháp lý. Tuy nhiên, tại đây các sinh viên cũng chỉ được học các môn hệ thống tư pháp Việt-nam, luật hành chính, tổ chức chính quyền và chính trị học.

Năm 1976, trường Đại học Hà-nội thiết lập ban luật học, với chương trình học 4 năm. Trong hai năm đầu, sinh viên học những môn luật tổng quát, còn những môn chuyên biệt thì chỉ bắt đầu được giảng dạy từ năm thứ ba trở đi. Ngoài ra, sinh viên có thể chọn chuyên về: (a) Luật Nhà Nước và Hành Chính (tức Công Pháp); (b) Luật Tư Pháp; (c) Luật Kinh Tế; hay (d) Luật Quốc Tế. Chương trình chuyên ngành Luật Quốc tế gồm các môn Quốc tế Công pháp, Quốc tế Tư pháp, và Ngoại giao.

Năm 1980, Trường Cao đẳng Pháp lý nhập với ban Pháp lý của trường Đại học Hà-nội thành trường Đại học Pháp lý. Trường Đại học Pháp lý cũng có chương trình học luật 4 năm và sinh viên cũng có thể chọn chuyên về luật quốc tế.

Chúng tôi thú thực là không biết gì hơn về việc giảng dạy luật quốc tế ở miền bắc Việt-nam trong những năm 1954-1975 và trong toàn quốc từ năm 1975 trở đi.

Trong khi đó ở các khu do chính quyền quốc gia kiểm soát việc giảng dạy luật quốc tế không có gì thay đổi, về chương trình học, phương pháp giảng dạy, sách giáo khoa, ngay cả về chuyên ngữ giảng dạy là Pháp ngữ. Mỗi đến khi người Pháp trao trả ngành đại học cho chính phủ Quốc gia Việt-nam (ngày 11/5/1955) và một hệ thống đại học hoàn toàn quốc gia được thiết lập ở Sài-gòn, mệnh danh là “Viện Đại học Sài-gòn”, thì việc giảng dạy luật quốc tế tại Luật khoa Đại học đường Sài-gòn mới có ba thay đổi.

Thứ nhất, môn Quốc tế Công pháp được giảng dạy ở năm thứ nhất ban Cử nhân Luật khoa. Tuy nhiên, môn Quốc tế Tư pháp vẫn được giảng dạy ở năm thứ ba ban Cử nhân Luật khoa.

Thứ hai, cả hai môn Quốc tế Công pháp và Quốc tế Tư pháp đều có thể là môn thi viết ở kỳ thi cuối năm thứ nhất (Quốc tế Công pháp) hay cuối năm thứ ba (Quốc tế Tư pháp). Tuy nhiên, vì kỳ thi viết của mỗi năm học của cấp Cử nhân gồm có ba môn mà hai môn bắt buộc là dân luật và kinh tế (và cũng là môn thi vấn đáp), nên môn Quốc tế Công pháp hay Quốc tế Tư pháp chỉ là môn bốc thăm (cũng như một số môn khác) để làm môn thi viết thứ ba, cho năm thứ nhất và năm thứ ba. Ngoài ra, nếu môn Quốc tế Công pháp hay Quốc tế Tư pháp được bốc trúng cho kỳ thi viết thì được miễn trong kỳ thi vấn đáp; còn nếu không được chọn trong kỳ thi viết thì sẽ được khảo trong kỳ thi vấn đáp.

Thứ ba, hai môn Quốc tế Công pháp và Quốc tế Tư pháp, cũng như các môn khác, được giảng dạy bằng Việt ngữ ở cấp Cử nhân. Trên cấp Cao học, việc giảng dạy luật quốc tế không có gì thay đổi cả, ngoại trừ trong những năm đầu việc giảng dạy vẫn bằng Pháp ngữ, sau cũng đổi sang bằng Việt ngữ. Hơn nữa, chương trình ở cả hai cấp này không có các môn học nhiệm ý.

Năm 1965 chương trình học luật ở cấp Cử nhân có thêm hai thay đổi: (a) chương trình học tăng lên là 4 năm; và (b) sinh viên được tự do chọn chuyên về Công pháp, Tư pháp hay Kinh tế ngay từ cấp Cử nhân, chứ không phải đợi tới cấp Cao học.

Ngay cả việc giảng dạy luật quốc tế cũng vẫn giữ nguyên. Các giáo sư vẫn giảng bài, phần lớn là dựa trên những sách giáo khoa, hoặc là

do chính giáo sư biên soạn hoặc là của các tác giả khác. Không có những buổi nghiên cứu vấn đề (case study), không có cả những buổi hội thảo hay thuyết trình, mặc dù từ năm 1959 các sinh viên luật có thêm những buổi thực tập về một vài ngành, như: dân sự tố tụng, hình sự tố tụng, v.v.

Còn ở cấp Cao học thì tuy một số vấn đề hay đề mục chuyên biệt được giảng dạy, nhưng cũng chỉ là lý thuyết thôi, hay nói cho đúng hơn là những vấn đề căn bản của luật quốc tế được khai triển ở trình độ cao hơn, tỉ mỉ hơn. Vào giữa thập niên 1960 trong lớp Quốc tế Công pháp Thâm cứu ở năm thứ nhất, giáo sư Lưu-văn-Bình đã cho các sinh viên thuyết trình về một số vấn đề thuộc luật quốc tế.

Ngoài ra, không có mấy tác giả Việt-nam viết sách giáo khoa hay bài báo về luật quốc tế bằng Việt ngữ. Các giáo trình của các giáo sư thường được quay ronéo trong năm học cho sinh viên dùng. Cho tới năm 1975, ở miền nam Việt-nam chỉ có 4 sách giáo khoa về luật quốc tế do bốn giáo sư của Trường Luật Sài-gòn biên soạn được xuất bản: hai sách về quốc tế công pháp, một của giáo sư Lưu-văn-Bình và một của giáo sư Tăng-kim-Đông, cùng hai sách về quốc tế tư pháp, một của giáo sư Nguyễn-xuân-Chánh và một của giáo sư Nguyễn-huy-Chiêu (2).

Các sinh viên nào biết Pháp ngữ, nếu muốn, có thể trau dồi kiến thức thêm nhờ các tài liệu về luật quốc tế viết bằng Pháp ngữ có rất nhiều trong thư viện trường luật. Tới cuối thời Cộng hoà thì thư viện các trường luật ở miền nam Việt-nam mới có một ít sách vở báo chí về luật quốc tế viết bằng Anh ngữ.

Mặt khác, theo chỗ chúng tôi được biết, ở miền bắc Việt-nam trước năm 1975 cũng như trong cả nước sau năm đó không có sách giáo khoa hay báo san nào chuyên về luật quốc tế do người Việt-nam viết bằng Việt ngữ. Hầu hết các tài liệu về luật quốc tế, dưới hình thức bài khảo cứu hay phê bình, đều được đăng trong các tập san pháp lý, thí dụ như Luật Học (sau đổi tên là Nhà Nước và Pháp Luật).

Sau hết, có hai điểm đáng chú ý.

- Thứ nhất, giống trong thời Pháp thuộc, các trường luật ở Việt-nam trong thời Cộng-hòa đã cấp rất nhiều văn bằng về luật, cử nhân cũng như tiến sĩ, nhưng toàn là về công pháp, tư pháp, hay kinh tế, chứ không có ai viết luận án tiến sĩ nào về luật quốc tế cả.

- Thứ hai, trong 20 năm 1955-1975 đã có vài giáo sư thỉnh giảng ngoại quốc đến dạy ở các trường luật ở miền nam Việt-nam, nhưng không

có ai diễn giảng về luật quốc tế. Thường là họ giảng dạy về luật hiến pháp đối chiếu, hình luật đối chiếu, luật hàng hải, chính trị, kinh tế, v.v.

II/- SỰ THỜ Ơ LÃNH ĐẠM CỦA NGƯỜI VIỆT NAM ĐỐI VỚI LUẬT QUỐC TẾ

Như đã nói trong phần I bên trên, luật quốc tế Tây phương chỉ du nhập Việt-nam từ cuối thập niên 1910 mà thôi. Trước đó, nước Việt không biết đến và cũng không quan tâm đến luật quốc tế mà người Tây phương hiểu và thực hành. Đây là chưa nói trước thế kỷ thứ 19, nước Việt không có bang giao với các quốc gia Tây phương, mặc dù từ thế kỷ thứ 16 đã có một số thương nhân và giáo sĩ Hòa-lan, Anh, Pháp, Bồ-đào-nha, Tây-ban-nha tới buôn bán hay giảng đạo. Chỉ từ hậu bán thế kỷ thứ 19, khi triều đình Việt phải ứng phó với người Pháp, lúc đó có dã tâm muốn thống trị nước Việt, thì mới được biết có một hệ thống luật lệ gọi là luật quốc tế. Tuy nhiên, xét cho kỹ thì chúng ta thấy một số qui tắc mà triều đình Việt áp dụng trong việc bang giao với các lân bang, có phần tương tự các nguyên tắc của luật quốc tế Tây phương.

Do ảnh hưởng sâu đậm của Nho giáo, nước Việt trước khi bị Pháp đô hộ đã chú trọng đến “lễ” nhiều hơn là “pháp” trong quan hệ giữa con người với con người cũng như là trong các giao dịch quốc tế.

“Lễ” là để duy trì trật tự và hòa hợp trong xã hội ngõ hầu người ta có thể sống trong thanh bình an lạc. Sự thanh bình an lạc này sẽ mất đi khi trật tự và hòa hợp xã hội bị rối loạn hay đứt đoạn do những hành động phạm pháp tạo nên. Lúc đó “pháp”, nghĩa là luật, trở nên cần thiết để ngăn chặn những hành động sai lầm, nguồn gốc của mọi rối loạn, bất an, mất trật tự trong xã hội. “Pháp” được sử dụng để trừng phạt mọi sự vi phạm đến những tiêu chuẩn, những qui phạm được xã hội nhìn nhận và thi hành.

Giống như trong tương quan giữa những người trong cùng một nước, người Việt tin rằng có một sự hòa hợp và quân bình trong bang giao giữa các nước với nhau, mặc dù, vì một số yếu tố, có nước giàu có nước nghèo, có nước lớn có nước nhỏ, có nước mạnh có nước yếu, có nước tiến bộ có nước lạc hậu, v.v. Sự hòa hợp và quân bình này cần phải được duy trì bằng “lễ”, chứ không phải bằng “pháp”.

“Lễ” đòi hỏi việc bang giao giữa các quốc gia phải được đặt trên nền tảng bình đẳng. Vì thế nước Việt đã khai triển một hệ thống luật lệ để đối xử với ngoại bang trên căn bản này, chủ yếu gồm những lễ nghi chi phối việc tiếp xúc giữa các vua chúa Việt ở kinh đô với các sứ giả ngoại

quốc tới thăm viếng, cũng như các qui tắc liên quan đến việc nhận quà tặng của các vua chúa Trung-quốc hay vật triều cống của các nước nhỏ hơn. Hình thức thể hiện quan trọng nhất của “lễ” trong bang giao quốc tế là triều cống.

Đối với Trung-quốc thì từ năm 972, dưới thời nhà Đinh (968-980), nước Việt bắt đầu thi hành chính sách triều cống Trung-quốc.

Người Việt quan niệm rằng việc triều cống là một chính sách khôn ngoan, mục đích là để làm hài lòng láng giềng khổng lồ, hiếu chiến, tham lam là Trung-quốc để có thể sống trong hòa bình mà phát triển và tiến bộ. Việc này không có nghĩa là nước Việt là một thuộc địa hay thuộc quốc của Trung-quốc, mặc dù Trung-quốc suốt trong hơn 11 thế kỷ đô hộ (207/180 TCN – 939 SCN) đã nhiều lần cải biến nước Việt thành một tỉnh cực nam của Trung-quốc, mà chỉ là một dấu hiệu chứng tỏ nước Việt nhìn nhận uy thế của Trung-quốc, nhưng không bao giờ chịu thuận phục Trung-quốc hay nghe theo lệnh của Trung-quốc.

Tuy nhiên, việc triều cống không có tính cách thường xuyên. Nước Việt chỉ nộp triều cống khi nào bị suy yếu và Trung-quốc hùng mạnh; trái lại, khi nào nước Việt hùng mạnh còn Trung-quốc suy yếu thì nước Việt tìm đủ mọi cách để trì hoãn hay không nộp triều cống. Hơn nữa, những đòi hỏi yêu sách vật chất của Trung-quốc đều được đáp ứng một cách miễn cưỡng, không đều đặn, còn những yêu sách chính trị hay quân sự đều bị từ chối bằng nhiều lý do.

Ngay cả sự kiện là từ năm 972 trở đi Trung-quốc thường sắc phong cho các vua Việt cũng không vì thế làm cho nước Việt mất độc lập và chủ quyền. Do đó, kể từ khi nước Việt giành được độc lập năm 939 trở đi, Trung-quốc nhiều lần tìm cách thôn tính nước Việt nhưng lần nào cũng bị đánh bại một cách thảm thương. Tuy nhiên, sau mỗi lần phá tan âm mưu xâm lăng của Trung-quốc, nghĩa là đã sử dụng “pháp”, các vua Việt bao giờ cũng gửi đồ triều cống sang Trung-quốc, không phải vì sợ nước khổng lồ phương bắc này sẽ trả thù mà là vì muốn tái lập hòa bình thân thiện với Trung-quốc.

Còn đối với việc bang giao với các nước nhỏ hơn, như Ai-lao, Cao-miên, Chiêm-thành, v.v., nước Việt đã đối xử với những nước này trên căn bản bình đẳng, mặc dù nước Việt cũng đòi hỏi các nước này triều cống.

Đối với người dân Việt, chế độ triều cống, một hình thức của lễ, là một phương thức thích hợp để duy trì hòa hợp và trật tự giữa các quốc

gia. Chỉ khi nào có sự vi phạm hay tội phạm xảy ra thì “pháp”, tức là sức mạnh quân sự, mới được sử dụng để đòi lại lẽ công bằng. Tuy nhiên, sau khi sử dụng “pháp” xong, “lễ” được sử dụng lại ngay để tạo nên tình trạng bang giao hòa thuận thân thiện với nước làm điều sai. Nói cách khác, “lễ” là phương pháp chính yếu trong việc thi hành bang giao với các nước, được dùng với các nước thân hữu; còn “pháp”, dưới hình thức trừng trị bằng phương tiện quân sự, dành cho những nước địch, chỉ được sử dụng khi nước nào xâm phạm chủ quyền, uy quyền, sự toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt.

Còn như cái gọi là luật quốc tế thì chỉ là một sáng tác của người Tây phương, mới hình thành từ giữa thế kỷ thứ 17 để đáp ứng với các nhu cầu của những quốc gia tân lập đã làm tan vỡ cộng đồng chính trị và tinh thần ngự trị toàn châu Âu từ thời Đế quốc La-mã, với mục đích phát triển một hệ thống quân bình thế lực, ngõ hầu ngăn chặn không cho một nước có thể thống trị nước khác được. Hệ thống luật quốc tế này không thích hợp với các qui tắc về bang giao quốc tế mà các nước Đông phương, độc lập từ lâu trước khi các quốc gia Âu-châu được thành lập, như là Việt-nam, Trung-quốc, Nhật-bản, Triều-tiên, v.v., đã theo.

Đây là chưa kể việc, sau khi đã ném những kinh nghiệm đau đớn trong việc đối phó và thương thuyết với người Pháp trong thế kỷ thứ 19, người Việt-nam đã có một thái độ hoài nghi đối với luật quốc tế Tây phương, nhất là còn vì thấy người Âu Mỹ có thiên kiến với người Á-châu, coi người Á-châu là man di mọi rợ, lạc hậu, kém hay không có văn minh, vô đạo hay tà đạo, v.v., và khinh bỉ người Á-châu, coi họ là cu-li, là giống dân thấp kém hạ lưu, cùng là bóc lột họ đến tận xương tận tủy.

Người Việt còn biết rằng mặc dù các nước Tây phương cạnh tranh nhau trong việc buôn bán, truyền đạo, gây vùng ảnh hưởng, vùng thế lực, v.v., nhưng khi cần đến, họ không chịu giúp đỡ người Việt, bởi vì dù là đối thủ với nhau, nhưng họ cũng là những dân tộc đồng chủng, có quan hệ mật thiết với nhau về vị trí địa dư, về bối cảnh lịch sử, về nền tảng văn hóa, về ý thức hệ tôn giáo, cho nên khi cần, họ sẽ ủng hộ đối thủ của mình hơn là ủng hộ người Á châu, là những dân tộc xa lạ đối với họ về mọi phương diện. Do đó, người Việt tin rằng, khi cần, người Âu Mỹ chắc chắn sẽ không áp dụng những qui tắc luật quốc tế một cách công bằng đối với người Á-châu nói chung và người Việt-nam nói riêng.

Sự tin tưởng của người Việt-nam không phải là vô căn cứ. Lịch sử đầy rẫy những thí dụ chứng minh là họ tin đúng.

Chúng ta có thể kể một thí dụ. Sau khi Nhật-bản đầu hàng các quốc gia Đồng-minh, chấm dứt trận Thế Chiến II (1939-1945), ngày 6.9.1945 khi quân đội Anh tới miền nam Việt-nam ở phía nam vĩ tuyến thứ 16 để giải giới quân đội chiếm đóng Nhật-bản chiếu theo sự thỏa thuận của các Cường Quốc Đồng-minh tại Hội nghị Potsdam tháng 7 cùng năm, họ đã cho quân đội Pháp đi theo và cho phép quân Pháp chiếm lại miền nam Việt-nam với mục đích biến Việt-nam thành thuộc địa của Pháp một lần nữa. Hành động này của nước Anh đã vi phạm chương trình của các Cường Quốc Đồng-minh và không thêm đem xia gì đến sự phản đối của Việt-nam. Hơn nữa, việc này đã mở đường cho cuộc chiến tranh đẫm máu và tốn kém kéo dài 9 năm (1945-1954).

Chúng ta cũng nên nhớ rằng tại Hội Nghị Geneva (nhóm họp từ ngày 8/5 đến ngày 20/7/1954) để chấm dứt trận chiến tranh này, một lần nữa người Anh lại kế hoạch và tích cực vận động cho giải pháp chia đôi nước Việt-nam, bất chấp sự phản đối của nhân dân Việt-nam, một hành động đưa đến trận chiến tranh thứ hai (1960-1975), giết chết hàng triệu nhân mạng, kẻ Việt-nam lẫn ngoại quốc, và tốn hàng tỉ mỹ kim.

III/- CÁC TRỞ NGẠI CHO VIỆC PHÁT TRIỂN LUẬT QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM,

Sự chậm phát triển của luật quốc tế ở Việt-nam còn vì nhiều nguyên nhân khác nữa, như là ít có cơ hội phát triển luật quốc tế, chuyên viên về luật quốc tế ít có cơ hội làm việc trong lãnh vực tư, ít có người thích thú nghiên cứu và hoạt động để phổ biến luật quốc tế, v.v.

A. Luật Quốc Tế ít Có Cơ Hội Phát Triển,

Vào lúc luật quốc tế Tây phương được giảng dạy ở Việt-nam thì nước Việt đã không còn độc lập và mất hết chủ quyền, cả về đối nội lẫn đối ngoại, sau khi bị Pháp đánh bại về quân sự nhiều lần và bị bắt buộc phải lần lượt ký 4 hiệp ước với Pháp ngày 5.6.1862, 15.3.1874, 25.8.1883, và 6.6.1884. Do hai hiệp ước 1883 và 1884, miền nam nước Việt (Nam-kỳ) đã biến thành thuộc địa Pháp, trong khi miền bắc (Bắc-kỳ) trở thành xứ bảo hộ của Pháp, ngoại trừ hai thành phố Hà-nội và Hải-phòng được cai làm nhượng địa của Pháp, còn miền trung (Trung-kỳ) – ngoại trừ Đà-nẵng, một nhượng địa khác của Pháp -- tuy trên danh nghĩa vẫn là do triều đình Việt cai trị, nhưng trong thực tế cũng biến thành xứ bảo hộ của Pháp. Với sự đô hộ của Pháp, các bang giao đối ngoại của nước Việt bị chấm dứt.

Hơn nữa, ngày 9.6.1885, Trung-quốc đã ký một hiệp ước với

Pháp, công nhận quyền cai trị của Pháp đối với Việt-nam. Quan hệ ngoại giao của Trung-quốc với Việt-nam, tồn tại hơn 20 thế kỷ, chấm dứt, Trung-quốc không còn can thiệp vào những việc nội bộ của Việt-nam, không còn được nhận triều cống của Việt-nam nữa. Trung-quốc chỉ còn duy trì liên lạc thương mại với Việt-nam, nhưng qua sự chỉ huy, giám sát, và kiểm soát của Pháp.

Mặt khác, bang giao giữa Việt-nam và Ai-lao, Cao-miên cũng bị chấm dứt. Ngay cả mọi liên lạc của Việt-nam với các nước Âu-châu, tuy không nhiều và không thường xuyên, cũng không còn tồn tại nữa.

Từ đó trở đi, Pháp nắm giữ tất cả các việc tiếp xúc và giao dịch giữa nước Việt và các nước khác, kể cả Trung-quốc, và Pháp đại diện Việt-nam trong mọi việc giao dịch với các nước khác cũng như là bảo vệ người Việt-nam ở ngoại quốc. Theo qui định của Hiệp ước 1884, Việt-nam chỉ có thể thiết lập bang giao chính thức với các nước ngoài qua trung gian của Pháp. Tuy nhiên, đó chỉ là trên lý thuyết thôi, chứ trên thực tế, trong suốt thời Pháp thuộc, Việt-nam không có cơ hội thiết lập quan hệ ngoại giao với một nước nào cả.

Việc mất chủ quyền vào tay Pháp đã ảnh hưởng rất nhiều đến sự phát triển của luật quốc tế ở Việt-nam, mặc dù, như đã nói ở phần I, luật quốc tế được giảng dạy ở Việt-nam từ cuối thập niên 1910. Nếu có người Việt-nam nào chuyên về quốc tế công pháp thì sẽ thấy không có cơ hội sử dụng chuyên môn của mình, còn nếu chuyên về quốc tế tư pháp thì may ra mới có dịp sử dụng.

Vì Pháp hoàn toàn kiểm soát và liệu lý các giao dịch đối ngoại của Việt-nam, kể cả việc đối xử với các ngoại kiều cư trú trên lãnh thổ Việt-nam cũng như việc tài phán các tranh chấp có liên quan tới những người không phải là Việt-nam. Đây là chưa nói đến việc Pháp liệu lý các vấn đề đối ngoại của Việt-nam ở bên Pháp, chứ không phải là ở Việt-nam, và trong hoạt động này người Việt-nam không được phép tham dự. Một đôi khi có trường hợp cần đến người chuyên về luật quốc tế, nhưng trong hầu hết trường hợp, chuyên viên Việt-nam có quốc tịch Pháp trước khi chuyên môn của họ được sử dụng. Như vậy người ấy hành xử chuyên môn của mình với tư cách là công dân Pháp, chứ không phải là công dân Việt-nam, và lẽ dĩ nhiên phải theo chính sách hay lập trường của Pháp.

Tình trạng này không được cải thiện mấy sau khi chế độ đô hộ Pháp bị chấm dứt, mặc dù từ đó trở đi các luật gia và sinh viên luật đã chú ý tới luật quốc tế.

Thực vậy, hai ngày sau khi chính phủ đô hộ Pháp bị lật đổ trong một cuộc đảo chính của quân đội chiếm đóng Nhật-bản ngày 6.3.1945, vua Bảo-đại (1925-1945) tuyên bố Việt-nam độc lập và bãi bỏ các hiệp ước Việt-nam bị bắt buộc phải ký với Pháp trong hậu bán thế kỷ thứ 19. Tiếp theo đó Đảng Cộng sản Việt-nam đã cướp chính quyền ngày 19.8.1945, rồi đến hai trận chiến tranh 1946-1954 (thường gọi là Việt Chiến I) và 1960-1975 (thường gọi là Việt Chiến II).

Trong 30 năm trời, 1945-1975, Việt-nam đã có nhiều cơ hội tham dự vào những hoạt động của cộng đồng quốc tế. Việt-nam cũng là một trong những tác nhân của những biến cố có liên quan hay tạo nên nhiều vấn đề thuộc lãnh vực luật quốc tế.

Ngay khi vừa mới tuyên bố độc lập, Việt-nam đã cố thoát khỏi sự kiểm soát của quân đội chiếm đóng Nhật-bản và lấy lại các cơ sở hành chính vẫn còn nằm trong tay họ. Rồi đến khi Nhật-bản đầu hàng các Cường Quốc Đồng-minh tháng 8.1945, Việt-nam phải đương đầu với một tình trạng đất nước bị các Cường Quốc Đồng-minh chia đôi để giải giới quân đội chiếm đóng Nhật-bản, với vĩ tuyến thứ 16 làm ranh giới: miền bắc trao cho Quốc quân Trung-hoa và miền nam trao cho quân đội Anh. Trong thời gian quân đội hai nước này chiếm đóng, tại cả hai miền đã có nhiều vụ xung đột có vũ trang. Ở miền nam, quân đội viễn chinh Pháp được quân đội Anh cho đi theo vào miền Nam và, được sự phê chuẩn của Anh, đã chiếm đóng Sài-gòn để lập lại sự đô hộ. Mặt khác, khi quân đội chiếm đóng Trung-quốc, thi hành Hiệp ước Pháp-Hoa 28.2.1946, rồi Việt-nam tháng 6.1946, thì ở các địa phương những vụ đụng độ giữa người Việt và người Pháp gia tăng rất nhanh, không sao kiểm soát được, và cuối cùng chiến tranh toàn quốc bùng nổ ngày 19.12.1946. Cuộc Toàn Quốc Kháng Chiến Chống Thực Dân Pháp này (Việt Chiến I) kéo dài đến ngày 21.7.1954 mới chấm dứt.

Trong khoảng thời gian từ ngày 6.3.1945 đến ngày 19.12.1946 Việt-nam đã thương thuyết vài lần với Trung-hoa Dân quốc để làm giảm bớt gánh nặng chính trị, quân sự và kinh tế do đoàn quân chiếm đóng của nước này đem lại, nhất là với Pháp ngõ hầu có thể bảo vệ nền độc lập và chủ quyền mới lấy lại được. Những cuộc thương thuyết này đã đem lại một số hiệp ước, thỏa ước.

Việc đoàn quân viễn chinh Pháp cố chiếm lại Việt-nam để tái lập sự đô hộ của Pháp cuối cùng đã đưa đến cuộc chiến tranh kéo dài ngót 8 năm.

Trong khi cuộc chiến tranh tiếp diễn càng ngày càng khốc liệt thì chính phủ Pháp bắt đầu mở một loạt những cuộc thương thuyết với cựu hoàng Bảo-đại với mục đích thành lập một chính quyền không Cộng sản ở trong những vùng do Pháp cai trị. Những cuộc thương thuyết này đã khai sinh Quốc Gia Việt-nam (ngày 1.7.1949) do Bảo-đại đứng đầu với danh nghĩa Quốc trưởng. Chính thể mới này đã lập tức được Hoa-kỳ, Anh, Pháp và một số nước khác, kể cả Tòa Thánh Vatican, công nhận. Để đổi lại, Trung-hoa Nhân dân Cộng hòa quốc, Liên-bang Sô-viết, cũng như một số quốc gia Cộng sản và thân Cộng sản đã công nhận Việt-nam Dân chủ Cộng hòa.

Cuộc Việt Chiến I chấm dứt sau khi Pháp và VNDCCH ký Hiệp định Đình chiến ở Việt-nam ngày 20.7.1954, dưới quyền bảo trợ của ba nước Anh, Liên-bang Sô-viết và Trung-hoa Nhân dân Cộng hòa quốc, là những nước đã triệu tập một hội nghị quốc tế nhóm họp ở Geneva, Thụy-sĩ, từ ngày 8.5 đến ngày 21.7.1954. Điều đáng nói là tuy Quốc Gia Việt-nam và Hoa-kỳ cũng tham dự hội nghị này nhưng không ký vào Hiệp định, vì hai nước này phản đối việc chia đôi nước Việt-nam.

Hiệp định Geneva chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam và đồng thời chia đôi nước này. Miền bắc Việt-nam ở phía bắc vĩ tuyến thứ 17 (ranh giới là sông Bến-hải) thuộc VNDCCH, còn miền nam thuộc QGVN (từ ngày 26.10.1955 cải thành Việt-nam Cộng hòa). Hơn nữa, chiếu theo sự thỏa thuận ngày 30.3.1956 giữa VNCH và Pháp, quân đội Pháp đã hoàn toàn rút khỏi Việt-nam ngày 25.4. 1956. Kể từ đó VNCH được hoàn toàn tự do đi theo đường lối do mình hoạch định.

Mặt khác, Hiệp định Geneva còn thiết lập Ủy hội Quốc tế Giám sát và Kiểm soát (thường gọi tắt là Ủy hội Quốc tế), thành viên gồm đại diện các nước Gia-nã-đại (làm chủ tịch Ủy hội), Ấn-độ và Ba-lan, để giám sát và kiểm soát việc thi hành Hiệp định. Ủy hội Quốc tế hoạt động ở cả hai vùng và báo cáo trực tiếp cũng như hoàn toàn chịu trách nhiệm với Anh và Liên-sô, hai đồng chủ tịch của Hội nghị Geneva.

Đáng tiếc là Hiệp định Geneva không chấm dứt được chiến tranh. Chẳng bao lâu sau, chiến tranh lại tiếp diễn, tuy trên một phạm vi nhỏ hơn trong một thời gian ngắn. Sáu năm sau (năm 1960), cuộc Việt Chiến II bùng nổ. Lần này, chiến tranh giới hạn trong phần đất của VNCH, mặc dù từ giữa thập niên 1960 trở đi có nhiều phi vụ phát xuất từ miền nam oanh tạc miền bắc và một số quốc gia khác cũng dính líu vào cuộc chiến, nhất là Hoa-kỳ, Đại-Hàn Dân quốc, Úc, Tân Tây-lan, v.v., đã gửi quân hay cố vấn quân sự sang giúp đỡ VNCH. Cuộc chiến tranh này chỉ chấm dứt năm

1975 khi chế độ VNCH bị sụp đổ.

Khi trận Việt Chiến II lên đến cao độ, năm 1968 một hội nghị quốc tế khác lại được tổ chức, lần này ở Ba-lê, thủ đô của Pháp, để tìm cách chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam. Tham dự Hội nghị có VNCH, Hoa-kỳ, VNDCCH, Mặt trận Giải phóng Miền Nam Việt-nam (gọi tắt là Mặt trận Giải phóng). Sau 5 năm thương thuyết, ngày 27.1.1973 các phe tham dự đã ký một hiệp định. Một Ủy hội Quốc tế khác được thành lập với cùng mục đích như Ủy hội Quốc tế trước, gọi là Ủy hội Quốc tế Kiểm soát và Giám sát, gồm đại diện các nước Gia-nã-đại (vẫn làm chủ tịch Ủy hội, nhưng chỉ vài tháng sau thì Gia-nã-đại rút chân khỏi Ủy hội và đại diện Indonesia làm chủ tịch), Indonesia, Hung-gia-lợi và Ba-lan.

Tuy nhiên, Hiệp định ký chưa ráo mực thì chiến tranh tiếp diễn ngay. Chỉ có một điều Hiệp định được tuân hành là quân đội Hoa-kỳ rút ra khỏi VNCH. Cuối cùng Hiệp định Paris không còn hiệu lực sau khi chế độ VNCH sụp đổ ngày 30.4.1975 và quốc gia thống nhất dưới sự cai trị của Đảng Cộng sản Việt-nam.

Mặc dù có chiến tranh, hai chế độ đã tung ra những cuộc ganh đua ngoại giao để được quốc tế công nhận và ủng hộ, tham dự rất nhiều hội nghị quốc tế hay vùng, gia nhập nhiều tổ chức quốc tế hay vùng, mở những cuộc thương thuyết và ký nhiều hiệp ước, thỏa ước quốc tế hay vùng với nhiều nước khác và các tổ chức quốc tế hay vùng, thiết lập các phái bộ ngoại giao và lãnh sự ở ngoại quốc, v.v.

Vì thế từ năm 1945 đến năm 1975 Việt-nam đã có nhiều cơ hội để thêm kinh nghiệm về những hoạt động quốc tế cũng như là về luật quốc tế. Đó là những dịp tốt để học hỏi và làm việc cho những người muốn chuyên về luật quốc tế. Đáng tiếc là số các chuyên gia và sinh viên chuyên về luật quốc tế trong khoảng thời gian này ở cả hai vùng chẳng có tăng chút nào.

B. Chính Quyền Không Quan Tâm Đến Việc Sử Dụng Chuyên Viên Về Luật Quốc Tế,

Tình trạng đáng buồn này phần lớn là do chính quyền cả hai miền đã không quan tâm đến việc sử dụng chuyên viên về luật quốc tế và cũng không tạo nên những cơ hội để xúc tiến phát triển luật quốc tế trong miền chính phủ cai quản.

Sau năm 1945, một chuyên viên về quốc tế công pháp, nếu có, vẫn không tìm thấy chỗ có thể sử dụng chuyên môn của mình trong các

cơ quan chính quyền, nhất là trong Bộ Ngoại giao, nơi có lập những nha, sở hay ty phụ trách các vấn đề quốc tế hay luật quốc tế, kể cả những hiệp ước hay thỏa ước quốc tế khác, cũng như những nhiệm sở ngoại giao và lãnh sự ở ngoại quốc.

Ở VNDCCH, việc tuyển dụng các nhân viên ngoại giao và lãnh sự chủ yếu căn cứ vào việc họ là đảng viên Đảng Cộng sản Việt-nam hay những tổ chức, đoàn thể hay hội đoàn phụ thuộc Đảng, và vào sự trung thành của họ với chế độ, chứ không vào học vấn, nhất là kiến thức về luật quốc tế của họ.

Còn ở vùng dưới quyền kiểm soát của chính quyền quốc gia, tình trạng cũng không khác hơn. Chuyên môn về luật quốc tế không phải là một điều kiện đòi hỏi nơi người muốn gia nhập ngành ngoại giao và lãnh sự.

Trước năm 1965, các nhân viên ngoại giao và lãnh sự, được tuyển chọn trong số những người được tiến cử hay qua những kỳ thi vấn đáp, trong đó thí sinh được hỏi về nhiều vấn đề thuộc nhiều lãnh vực. Tuy trong những kỳ thi vấn đáp này thí sinh có thể bị hỏi về những vấn đề thuộc luật quốc tế, nhưng kiến thức về luật quốc tế không bao giờ được nhấn mạnh. Hơn nữa, các thí sinh không nhất thiết phải tốt nghiệp trường luật, mà còn có thể là những người tốt nghiệp các trường đại học khác nữa. Ngay cả các giám khảo cũng không có ai là chuyên gia về luật quốc tế.

Chỉ từ năm 1965 Bộ Ngoại giao VNCH mới tổ chức những khóa thi chính thức tuyển nhân viên ngoại giao và lãnh sự. Kỳ thi tuyển đầu tiên, được tổ chức vào tháng 5.1965, gồm có hai bài thi viết, thí sinh phải viết dưới hình thức luận văn, và một bài thi vấn đáp. Đối với bài thi viết thứ nhất, thí sinh được chọn viết về một đề tài thuộc luật hiến pháp, hay một đề tài thuộc môn chính trị. Đối với bài thi viết thứ hai cũng vậy, thí sinh được chọn viết về một đề tài thuộc môn kinh tế tài chính hoặc một đề tài về lịch sử Việt-nam. Những thí sinh nào qua được kỳ thi viết thì vào thi vấn đáp, và phải trình bày, bằng Anh ngữ hay Pháp ngữ, một vấn đề thuộc môn dân luật, luật hiến pháp, luật quốc tế, kinh tế học, tài chính học, chính trị học, văn hóa, lịch sử, địa lý, v.v., tùy theo bốc thăm trúng đề tài nào. Các khóa thi sau vẫn theo phương thức đó.

Điều đáng nói là kiến thức về luật quốc tế vẫn không phải là điều kiện chính yếu đòi hỏi nơi thí sinh, bởi vì thí sinh có thể tham dự những kỳ thi tuyển nhân viên ngoại giao và lãnh sự miễn là đã tốt nghiệp đại học, bất luận thuộc ngành nào. Vì thế chúng ta mới thấy có những người tốt nghiệp với bằng Cử nhân Văn khoa hay Cử nhân Khoa học, lại có những người tốt

nghiệp Đại học Sư phạm, Học viện Quốc gia Hành chính, v.v., cũng được tuyển làm nhân viên ngoại giao và lãnh sự ngang hàng với những người có bằng Cử nhân Luật khoa, nếu qua được hai kỳ thi viết và thi vấn đáp. Hơn nữa, người có bằng Cử nhân Luật khoa có thể chuyên về ngành công pháp, ngành tư pháp hay ngành kinh tế tài chính.

Vì vậy ở Bộ Ngoại giao VNCH không có lấy một chuyên viên về luật quốc tế nào cả. Hơn nữa, trong suốt 26 năm tồn tại (1949-1975) của Bộ Ngoại giao, Nha Tổ chức và Hội nghị Quốc tế không có một nhân viên nào, kể cả các vị Giám đốc, là chuyên viên về luật quốc tế. Ngay cả Phòng Hiệp ước Quốc tế của Nha này là phòng phụ trách thu thập, phân loại các hiệp ước cũng như các thỏa ước quốc tế mà VNCH đã ký kết hay gia nhập cũng chỉ là nhân viên ngạch hành chính quản lý, chứ không phải là các nhân viên ở ngạch ngoại giao và lãnh sự, và những nhân viên này không được huấn luyện về luật quốc tế.

Sau hết, Bộ Ngoại giao VNCH không có lấy một cố vấn pháp lý, chứ đừng nói là một ban cố vấn pháp lý. Các vấn đề pháp lý, nhất là những vấn đề thuộc lãnh vực luật quốc tế, tùy vụ hay vấn đề, do Phòng Pháp lý hay Phòng Lãnh sự thuộc Nha Văn hóa, Pháp lý, Lãnh sự và Hành chính xử lý. Nhân viên của cả hai phòng này cũng không được huấn luyện về luật nói chung và luật quốc tế nói riêng, mặc dù từ sau năm 1965 đôi khi nhân viên tốt nghiệp trường luật được cử làm việc ở đây, nhưng chỉ là trong một thời gian ngắn mà thôi. Ngay cả các vị giám đốc của Nha này cũng không có ai được huấn luyện về luật, nhất là về luật quốc tế.

Một điểm đáng chú ý là trong thời gian 1949-1975 có 3 Bộ trưởng Ngoại giao VNCH tốt nghiệp trường luật: giáo sư Thạc sĩ Luật Vũ-văn-Mẫu (đồng thời cũng là khoa trưởng đầu tiên của trường Đại học Luật khoa Sài-gòn sau khi hệ thống đại học được Pháp trao hoàn Việt-nam) và các luật sư Trần-chánh-Thành và Vương-văn-Bắc, nhưng cả ba vị không chuyên về luật quốc tế. Mặt khác, rất ít trường nhiệm sở ngoại giao hay lãnh sự, cũng như nhân viên của các nhiệm sở này tốt nghiệp luật học, và những vị nào tốt nghiệp trường luật thì lại không chuyên về luật quốc tế. Ngoại trừ một vị là ông Hà-vĩnh-Phương, mà chúng ta sẽ nói tới trong đoạn D bên dưới.

Đi xa hơn nữa, không một thành viên nào trong phái đoàn của cả hai chính thể tham dự hai Hội nghị Geneva 1954 và Hội nghị Paris 1968-1973, cũng như hầu hết các hội nghị quốc tế hay vùng khác, chuyên môn về luật quốc tế, tuy trong vài trường hợp, chính phủ VNCH đã mượn cố Giáo sư Nguyễn-quốc-Định (xem thêm đoạn D bên dưới) để cố vấn về

một số vấn đề.

C. Ít Cơ Hội Làm Việc Trong Khu Vực Tư,

Một sinh viên luật muốn chuyên về Quốc tế Công pháp sẽ vấp phải một trở ngại rất lớn: đó là không có cơ hội làm việc ở khu vực tư, còn nếu chuyên về Quốc tế Tư pháp thì cũng chỉ có rất ít trường hợp được sử dụng chuyên môn này.

Mặc dù trong thời Pháp thuộc nước Việt-nam bị chia làm 3 “kỳ”, mỗi kỳ có những đạo luật, bộ luật, pháp qui riêng, nhưng hiếm khi có những vụ phân tranh pháp luật, bởi vì các đạo luật, bộ luật, pháp qui của các kỳ không khác nhau quá nhiều. Thí dụ, khoảng 90% các điều khoản của bộ Hoàng-Việt Hộ Luật (tức Dân Luật Trung-kỳ) 1936-1939 tương tự, nếu không thể nói là tương đồng với, các điều khoản của bộ Dân Luật Bắc-kỳ 1931. Hơn nữa, ít có người dân ở kỳ này có tài sản ở một kỳ khác. Vì vậy, trong suốt thời gian 83 năm thuộc Pháp có rất ít vụ phân tranh pháp luật.

Mặt khác, những án vụ có liên quan đến những người thuộc các quốc tịch khác nhau cũng không tạo nên những vụ phân tranh pháp luật bởi vì người ngoại quốc cư ngụ ở Việt-nam được đối xử với những đặc huệ khác người Việt-nam.

Thực vậy, trong thời Pháp thuộc ở Việt-nam, đứng về phương diện pháp lý, có 4 loại người, theo thứ tự, là: người Pháp, người Âu-châu, người được đồng hóa (les assimilés) và người Việt-nam. Người được đồng hóa hầu hết là người Trung-hoa, bất luận là họ sinh đẻ ở Trung-quốc hay ở Việt-nam. Họ được đồng hóa với người Âu-châu. Vì vậy những vụ tranh chấp hay kiện tụng trong đó một bên là người Pháp, người Âu-châu hay người được đồng hóa đều thuộc thẩm quyền của tòa án Pháp và được xét xử theo luật của nước Pháp. Luật Việt-nam, ngay cả luật của Trung-kỳ (như đã nói ở phần III đoạn A bên trên, trên nguyên tắc Trung-kỳ do triều đình Việt-nam cai trị), không có quyền chi phối họ. Chỉ từ năm 1945 trở đi thì chuyên môn về quốc tế tư pháp mới có cơ hội sử dụng.

Sau khi lấy lại được độc lập và chủ quyền, Việt-nam bắt đầu làm những luật lệ để áp dụng trong mọi trường hợp. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian 1945-1954 lại có rất ít vụ cần sử dụng đến chuyên môn về quốc tế tư pháp.

Mặc dù đã độc lập, nhưng chẳng bao lâu thì xảy ra cuộc Việt Chiến thứ I (ngày 19.12.1946) mà hậu quả là Việt-nam bị chia ra thành

hai vùng.

Trong những vùng do Cộng sản kiểm soát có rất ít người ngoại quốc và những người này hầu hết từ những nước Cộng sản khác đến giúp đỡ chính quyền. Ngay việc buôn bán với những nước không Cộng sản cũng không đáng kể. Hơn nữa, trong những vùng này chỉ có luật lệ của VNDCCH mà thôi. Đây là chưa kể các nhân viên các tòa án ở những vùng này là các cán bộ Cộng sản, rất ít người am hiểu luật lệ hay được huấn luyện về luật; ngoài ra, luật sư ở đây không có một vai trò quan trọng đáng kể nào. Vì vậy, số các vụ tranh chấp hay kiện cáo cần đến chuyên môn về luật quốc tế, cả quốc tế công pháp lẫn quốc tế tư pháp, hầu như không có.

Trong khi đó, ở những vùng mới đầu do quân đội viễn chinh Pháp chiếm đóng sau được đặt dưới quyền chính phủ quốc gia thì các định chế tư pháp được thiết lập và các luật lệ được ban hành trong thời Pháp thuộc vẫn tiếp tục áp dụng, với một vài đặc điểm đáng chú ý.

- Thứ nhất, chỉ còn người Pháp vẫn tiếp tục được hưởng mọi ưu đãi thôi. Thỏa ước Việt-Pháp 8.3.1949 qui định rằng luật Pháp sẽ được áp dụng trong những vụ có liên can tới người Pháp (điều V, khoản 3.2).

- Thứ hai, từ tháng 7/1949 đến tháng 7/1954, những vụ dân sự và thương sự trong đó hoặc là những công dân không phải là người Việt-nam trong Liên hiệp Pháp kiện nhau hay kiện người Việt-nam, hoặc là công dân của những nước mà Pháp đã có những qui ước liên quan đến một đặc quyền thẩm phán, và một án kiện hình sự trong trường hợp những người thuộc loại này vi phạm luật lệ có phương hại đến nước Pháp, đều do các tòa án hỗn hợp Việt-Pháp xét xử (điều V, khoản 2).

Đúng lý ra trong những vụ này chuyên môn về quốc tế tư pháp có cơ hội được sử dụng. Tuy nhiên, sự thực không phải như vậy. Hiệp định Việt-Pháp 1949 cũng qui định rằng luật Việt-nam sẽ được áp dụng trong những vụ không có liên can đến người Pháp; còn trong những trường hợp khác, luật Pháp sẽ được áp dụng (điều V, khoản 3.3), và, nhất là, theo quán lệ của quốc tế tư pháp, các vấn đề có liên quan tới thân trạng sẽ được luật lệ của quốc gia của những phe có liên hệ (điều V, khoản 4) chi phối. Chỉ từ sau năm 1956 trở đi chính phủ VNCH mới có những hoạt động thay thế các luật lệ và pháp qui ban hành thời Pháp thuộc bằng những luật lệ và pháp qui mới áp dụng cho toàn miền nam Việt-nam. Ở miền bắc, chính phủ VNDCCH cũng có những nỗ lực tương tự.

Vì càng ngày càng có nhiều người và công ty ngoại quốc đến

VNCH hoạt động, làm việc, làm các dịch vụ, lập gia đình, v.v., và vì thương mại giữa VNCH và các nước khác gia tăng nhiều, việc phân tranh pháp luật không thể nào tránh được. Do đó, ngoài sự chuyên môn về luật tài chính quốc tế, luật thương mại quốc tế, chuyên môn về quốc tế tư pháp cũng đã tương đối có cơ hội được sử dụng hơn là chuyên môn về quốc tế công pháp. Tuy nhiên, đó chỉ là theo nguyên tắc thôi, chứ trong thực tế, số các án vụ đòi hỏi chuyên môn về quốc tế tư pháp do các tòa án VNCH thụ lý từ năm 1955 đến năm 1975 tương đối rất ít, bởi vì người Việt-nam thích giải quyết bên ngoài tòa án mọi tranh chấp và chỉ vạn bất đắc dĩ, khi không còn đường lối nào khác, mới tìm đến tòa án xin phân xử.

Việt-nam là một nước nghèo. Người Việt ít có đủ khả năng tài chính để tận tụy làm những gì ít kiếm được tiền, mặc dù sự tận tụy như vậy có lợi cho sự phát triển của quốc gia. Do đó, cho dù một sinh viên muốn chuyên về luật quốc tế thì cũng không thể hay không có khả năng học ngành luật không giúp người ấy kiếm được việc làm hay cải thiện tình trạng của mình. Trong hoàn cảnh này, việc học hỏi nghiên cứu luật quốc tế ở Việt-nam phát triển chậm là một việc dĩ nhiên, và đó cũng là lý do cho tới nay có ít luật gia Việt-nam đã có những đóng góp đáng kể vào việc phát triển luật quốc tế ở Việt-nam.

D. Thiếu Sự Quan Tâm và Hoạt Động Xúc Tiến Việc Học Hỏi, Nghiên Cứu Luật Quốc Tế,

Sau hết, cũng phải nói là các giới đại học và chuyên nghiệp đã thờ ơ lãnh đạm không cổ xúy, khuyến khích, nâng đỡ, xúc tiến việc nghiên cứu, học hỏi luật quốc tế ở trong nước.

Mặt khác, những người Việt-nam có học về luật quốc tế đa số lại hoạt động ở ngoại quốc. Xin kể vài thí dụ.

Đáng kể nhất là cố giáo sư Nguyễn-quốc-Định thuộc Université de Droit, d'Economie et de Sciences sociales de Paris. Giáo sư là tác giả của nhiều tác phẩm về quốc tế công pháp viết bằng Pháp ngữ (3) và nhiều lần làm cố vấn cho các phái đoàn Việt-nam, cũng như cho vài quốc gia nói tiếng Pháp, tại các hội nghị hay thương thuyết quốc tế.

Một luật gia khác là giáo sư Nguyễn-hữu-Trụ. Sau khi đậu bằng Cử nhân Luật khoa và học hai năm Cao học Công pháp tại Trường Luật Sài-gòn, giáo sư đã sang Thụy-sĩ theo học tại Institut Universitaire de Hautes Etudes Internationales thuộc Université de Genève, và tốt nghiệp bằng Tiến sĩ Chính trị học. Luận án tiến sĩ của giáo sư, viết bằng Pháp ngữ,

nhan đề là *Quelques Problèmes de Succession d'Etats Concernant le Vietnam* (được Emile Bruylant, Bruxelles, xuất bản, 1970), trình bày một vấn đề thuộc luật quốc tế có liên quan tới Việt-nam. Từ đó giáo sư chỉ dạy luật quốc tế ở ngoại quốc thôi.

Điều đáng tiếc là, theo chỗ chúng tôi được biết, hai giáo sư này chưa bao giờ dạy luật quốc tế ở Việt-nam hay viết về những vấn đề thuộc luật quốc tế bằng Việt ngữ, hoặc là dịch các tác phẩm về luật quốc tế của giáo sư hay của người khác sang Việt ngữ. Vì vậy, rất ít người Việt-nam, nhất là những người thuộc thế hệ trẻ không biết Pháp ngữ, có thể học hỏi những điều giảng dạy của giáo sư.

Một số người khác tuy có tốt nghiệp về luật quốc tế nhưng đều hoặc là không dạy học hoặc là chỉ dạy hay viết những môn không phải là luật nói chung hay luật quốc tế nói riêng.

Hai trong những người đó tốt nghiệp Viện Hàn lâm Luật Quốc tế ở The Hague (Hà-lan), là các ông Hà-vĩnh-Phương và Lê-thành-Khôi. Khi đang làm Sứ thần toàn quyền tại toà Đặc sứ VNCH (sau nâng lên làm toà Đại sứ) ở Bonn, thủ đô của nước Cộng hòa Liên bang Đức, trong thời Đệ Nhất Cộng hòa (1955-1963), ông Phương đã theo học một khóa về luật quốc tế tại Viện Hàn lâm Luật Quốc tế. Còn ông Khôi tuy cũng tốt nghiệp tại Viện này nhưng chỉ dạy học ở bên Pháp và chỉ viết về lịch sử và văn hóa Việt-nam thôi.

Người thứ ba là ông Đinh-Son, tốt nghiệp Master of Laws tại The Institute of Air and Space Law thuộc McGill University ở Montreal, Canada. Luận văn tốt nghiệp của ông, nhan đề *L'Hélicoptère: Ses Différentes Utilisations, Ses Problèmes Juridiques*, không được xuất bản. Ông không hề dạy học, diễn giảng hay viết về ngành chuyên môn của ông, mà chỉ làm việc tại các phi trường ở Pháp và Việt-nam.

Mặt khác, ở VNCH, từ sau khi Viện Đại học Sài-gòn được người Pháp trao trả lại cho Việt-nam cho đến khi chế độ VNCH cáo chung ngày 30.4.1975 có vài giáo sư giảng dạy luật quốc tế, nhưng không vị nào chuyên về ngành này.

Hai giáo sư Lưu-văn-Bình và Tăng-kim-Đông, ngoài các môn khác cũng dạy Quốc tế Công pháp ở cả hai cấp Cử nhân và Cao học. Các giáo trình bằng Việt ngữ của hai vị được quay ronéo cho sinh viên dùng. Ngoài ra, hai giáo sư cũng đã cho xuất bản sách giáo khoa về luật quốc tế (xem chú thích 2).

Về môn Quốc tế Tư Pháp có ba giáo sư Trịnh-đình-Tiêu, Nguyễn-xuân-Chánh và Nguyễn-huy-Chiêu.

Giáo sư Tiêu dạy môn này ở năm thứ ba cấp Cử nhân tại hai Trường Luật Sài-gòn và Huế trong vài năm rồi sang sống ở bên Pháp. Mới đầu giáo sư giảng dạy bằng Pháp ngữ, sau đổi sang Việt ngữ. Tuy giáo sư có nhiều tác phẩm viết bằng Pháp ngữ và in ở bên Pháp, nhưng, theo chỗ chúng tôi biết, hầu hết là về ngành dân luật chứ không phải là quốc tế tư pháp, nhất là không có tác phẩm nào viết bằng Việt ngữ in ở Việt-nam.

Giáo sư Chánh thay thế giáo sư Tiêu. Giáo sư giảng dạy bằng Việt ngữ ở cấp Cử nhân và Pháp ngữ ở cấp Cao học. Tuy nhiên, hầu hết các tác phẩm của giáo sư viết về dân luật là ngành chuyên môn của giáo sư, ngoại trừ một sách giáo khoa (xem chú thích 2) và một bài báo về quốc tế tư pháp viết bằng Việt ngữ (4).

Sau khi giáo sư Chánh rời Việt-nam khoảng năm 1965 sang định cư ở bên Pháp, giáo sư Nguyễn-huy-Chiêu thay thế giáo sư Chánh và dạy quốc tế tư pháp cho tới năm 1975. Giáo sư cũng có xuất bản một sách giáo khoa về quốc tế tư pháp (xem chú thích 2).

Việc hầu hết các giáo sư này không viết mấy về luật quốc tế cũng không có gì là khó hiểu. Lĩnh vực chuyên môn chính của các vị không phải là luật quốc tế: đó là luật hiến pháp trong trường hợp giáo sư Lư-văn-Bình, hay dân luật đối với các giáo sư Trịnh-đình-Tiêu, Nguyễn-xuân-Chánh, Nguyễn-huy-Chiêu, v.v.

Tới đây chúng ta cũng nên nói đến ba điểm có ảnh hưởng đến việc phát triển luật quốc tế ở Việt-nam.

Thứ nhất, trong các tạp chí hay tập san luật ở Việt không có những mục hay bài điểm sách để giới thiệu hay phê bình các sách mới xuất bản, chẳng những là sách về luật quốc tế mà còn cả những sách về các ngành luật khác nữa, mặc dù có những bài nghiên cứu hay bình luận về các phán quyết của các tòa án về nhiều ngành luật hoặc về những đạo luật, bộ luật mới.

Thứ hai, kết quả các khảo cứu, nghiên cứu của các giáo sư thường không được tồn trữ trong các thư viện luật, nhất là thư viện của trường luật nơi giáo sư giảng dạy để cho các sinh viên hay những người khác tham khảo.

Thứ ba, ở VNCH không có định chế cấp học bổng hay trợ kim để

ngiên cứu, khảo cứu. Do đó, nếu không có đủ khả năng tài chính để đài thọ các phí tổn thì các sinh viên không thể nào nghiên cứu, khảo cứu về một vấn đề luật nào đó, kể cả luật quốc tế. Vì vậy, kiến thức chẳng những về luật quốc tế mà cả về các môn luật khác nữa của các sinh viên chỉ giới hạn trong những gì giáo sư giảng dạy trong lớp, hay, quá lắm là một vài sách báo mà sinh viên có thời giờ đọc thêm.

Hơn nữa, không có một hội đoàn hay hiệp hội nào chuyên về luật quốc tế để xúc tiến việc học hỏi, nghiên cứu ngành luật này. Ngay cả các luật sư đoàn, quốc gia cũng như địa phương, cũng không có một ban, một nhóm chuyên nghiên cứu về luật quốc tế. Sự thiếu sót này lẽ dĩ nhiên đưa đến kết quả là trong khoảng thời gian 1955-1975 không có một hội nghị, hội thảo, hay tọa đàm nào về luật quốc tế được tổ chức ở VNCH, mặc dù đã có một số hội nghị quốc tế hay vùng về các lãnh vực khác được tổ chức ở đây. Ngoài ra, không có luật gia hay luật sư nào đã tham dự các hội nghị, hội thảo, hay tọa đàm về luật quốc tế tổ chức ở ngoại quốc, ngoại trừ Bộ trưởng Ngoại giao VNCH Vương-văn-Bắc, vốn là luật sư (nhưng không phải là chuyên gia về luật quốc tế), đã tham dự Hội nghị Liên-hiệp-quốc về Luật Biên tổ chức ở Caracas, Venezuela năm 1974.

Những sự thiếu sót trong hai giới đại học và chuyên nghiệp này đưa tới sự khan hiếm các tác phẩm nghiên cứu, khảo cứu, bình luận, biên khảo về luật quốc tế.

Ở QGVN và VNCH cho tới tháng 4.1975 đã có nhiều tạp chí hay tập san luật được xuất bản, chẳng hạn Pháp Lý Tập San, Luật Học Kinh Tế Tạp Chí, Nghiên Cứu Hành Chính, Revue Asienne de Droit Comparé, EROPA Review (5), v.v. Tuy nhiên, không có một tạp chí hay tập san chuyên về luật quốc tế. Chỉ thỉnh thoảng mới có một vài bài viết về một vấn đề thuộc luật quốc tế đăng trong tạp chí luật tổng quát (thí dụ tạp chí Phổ Thông của một nhóm sinh viên tốt nghiệp luật và các giáo sư Trường Luật Hà-nội xuất bản trước khi Việt-nam bị chia đôi năm 1954, mà hai nhân vật chủ yếu là ông Đào-văn-Tập, tốt nghiệp luật, và giáo sư luật Vũ-văn-Mẫu; Quê Hương của một nhóm giáo sư Trường Luật Sài-gòn, chủ nhiệm là giáo sư luật Nguyễn-cao-Hách), hay tạp chí thuộc ngành khác (như Tập San Quốc Phòng của Trường Cao đẳng Quốc phòng VNCH), v.v.

Nói tóm lại, nhiều nguyên nhân đã làm cho việc phổ biến và phát triển luật quốc tế ở Việt-nam chậm chạp. Những nguyên nhân này không phải là hoàn toàn khó khăn, không cách gì vượt khỏi. Với thiện tâm và cố gắng của những người có phận sự, nhất là trong giới đại học và luật sư

đoàn, luật quốc tế có thể phát triển mạnh mẽ và nhanh được.

CSVLK Tạ Quốc Tuấn

Chú Thích:

(1) Rất tiếc là cho đến nay chúng tôi vẫn chưa kiểm được bản dịch Hoa văn của sách này; vì vậy chúng tôi không rõ tên dịch giả Trung-quốc, năm bản dịch được xuất bản, tên sách và tên tác giả, tên nhà xuất bản, năm xuất bản của ấn bản nguyên tác Anh ngữ được dùng để dịch sang Hoa ngữ.

(2) Đó là các sách Quốc Tế Công Pháp của giáo sư Luru-văn-Bình (không ghi tên nhà xuất bản, Sài-gòn, 1973), Quốc Tế Công Pháp của giáo sư Tăng-kim-Đông (Việt Hương, Sài-gòn, tập I, 1975; tập II chưa được xuất bản), Phân Tranh Pháp Luật của giáo sư Nguyễn-xuân-Chánh (Khải Trí, Sài-gòn, 1964) và Quốc Tế Tư Pháp của giáo sư Nguyễn-huy-Chiêu (không ghi tên nhà xuất bản, Sài-gòn, 1973).

(3) Tác phẩm quan trọng nhất của giáo sư là sách Droit International Public, do Librairie Générale de Droit et Jurisprudence, Paris, xuất bản năm 1975. Lần tái bản thứ hai (do cùng nhà xuất bản) năm 1980, tác phẩm này đã được hai giáo sư Patrick Daillier thuộc Université de Bretagne Occidentale và Alain Pellet thuộc Université de Paris Nord hiệu đính và tăng bổ.

(4) Đó là bài “Vấn Đề Phân Tranh Trong Thời Gian Trong Quốc Tế Tư Pháp” đăng trong Luật Học Kinh Tế Tạp Chí, tập 8, số 1 (1963), tr. 17-36.

(5) (a) Pháp Lý Tập San do Bộ Tư pháp xuất bản từ năm 1948. (b) Luật Học Kinh Tế Tạp Chí là một quý san của Trường Luật Sài-gòn từ năm 1956. (c) Nghiên Cứu Hành Chánh, do Hiệp hội Nghiên cứu Hành chính xuất bản với sự cộng tác của Học viện Quốc gia Hành chính từ năm 1957. (d) Revue Asienne de Droit Compare là cơ quan ngôn luận của Hiệp hội Luật Đối chiếu, mà hội viên hầu hết là các giáo sư Trường Luật Sài-gòn. (e) EROPA Review là bán niên san của The Eastern Regional Organizations for Public Administration (EROPA).

QUAN HỆ MỸ - VIỆT

ĐÃ ĐƯỢC GÌ VÀ SẼ ĐI VỀ ĐÂU?



GS. NGUYỄN MẠNH HÙNG

Lời BBT: *Gs. Nguyễn Mạnh Hùng, là cựu sinh viên Luật khoa Sài Gòn (1957-1960), tốt nghiệp Tiến sĩ Bang Giao Quốc Tế tại Đại Học Virginia (1965). Giáo sư môn Bang Giao Quốc Tế Nhập Môn và Định Chế Chính Trị Đối Chiếu, Học Viện Quốc Gia Hành Chánh VNCH, và môn Chính Trị và Ngoại Giao Đông Nam Á tại trường Đại Học Luật Khoa Sài Gòn (1968-1975). Giáo sư giảng dạy môn Chính Sách Ngoại Giao Hoa Kỳ và môn Chính Quyền và Chính Trị Á Châu tại Đại Học George Mason University (1976-2014).*

Bài nói chuyện nhan đề “Quan hệ Mỹ-Việt: Chúng ta đã đạt tới đâu và sẽ đi về đâu trong những ngày tới” của Giáo Sư Nguyễn Mạnh Hùng, tại cuộc họp mặt Mỹ-Việt đánh dấu 15 năm bình thường hóa quan hệ hai nước được tổ chức tại Visitor Center ở Điện Capitol, Washington, D.C, ngày 14 tháng 9 năm 2010.

Thưa quý vị quan khách,

Trước hết, tôi muốn ngỏ lời cảm ơn ban tổ chức, đặc biệt là ông Murray Hiebert thuộc Phòng Thương Mại Hoa Kỳ và Thượng Nghị Sĩ James Webb đã mời và khuyến khích tôi tham dự hội nghị này nhằm kỷ

niệm 15 năm bang giao Mỹ-Việt. Thật là một niềm vui và vinh dự khi được đóng góp những suy nghĩ của tôi đúng vào giai đoạn quyết định trong mối quan hệ Mỹ-Việt.

Bài nói chuyện của tôi nhằm đề cập tới hai vấn đề. Thứ nhất, các đặc điểm chính của mối quan hệ Mỹ-Việt từ sau khi Chiến Tranh Việt Nam kết thúc là gì? Thứ nhì, Các yếu tố và động lực nào có thể ảnh hưởng tới tương lai của mối bang giao Mỹ-Việt?



Ngoại Trưởng Hoa Kỳ Hillary Clinton (trái) cùng Ngoại Trưởng Việt Nam Phạm Gia Khiêm nâng ly chúc mừng 15 năm bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, tại Hà Nội, ngày 22 tháng 7, năm 2010. (Hình: Kham/AFP/Getty Images)

MÔ HÌNH MỐI QUAN HỆ MỸ - VIỆT:

Mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam trong 35 năm qua có 3 đặc tính chính yếu:

1. Diễn tiến chậm nhưng chắc theo chiều hướng tích cực, từ lạnh lẽo sang nồng ấm, từ thù nghịch sang thân thiện, từ kẻ thù sang đối tác.
2. Các quan hệ song phương tiến triển theo từng giai đoạn. Lúc đầu là việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao diễn ra hồi năm 1995. Sau đó là bình thường hóa quan hệ mậu dịch hồi năm 2006 khi Quốc Hội Hoa Kỳ cho Việt Nam hưởng quy chế mậu dịch bình thường vĩnh viễn (PNTR). Việc cải thiện mối quan hệ quân sự diễn ra sau chót, khởi đầu bằng chuyến viếng thăm đầu tiên đến Hoa Kỳ hồi tháng 11 năm 2003 của giới chức quân sự cao cấp nhất Việt Nam, Bộ Trưởng Quốc Phòng Phạm Văn Trà. Mối quan hệ này lên đến đỉnh cao khi diễn ra Cuộc Đối Thoại Về Chính Sách Quốc Phòng Mỹ-Việt lần đầu tiên diễn ra tại Hà Nội hồi tháng 8 năm 2010.
3. Những cải thiện hoặc khúc quanh trong quan hệ song phương phần lớn diễn ra sau khi Việt Nam thực hiện các biện pháp vượt thắng được do dự không muốn đưa quan hệ hai nước tiến tới. Các cuộc thảo luận nghiêm chỉnh về việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa hai nước chỉ bắt

đầu khi Việt Nam quyết định rút quân ra khỏi Căm Bốt vào năm 1989 và thực hiện các bước nhằm thỏa mãn các điều kiện tiên quyết do Hoa Kỳ đưa ra (rút quân, hiệp ước hòa bình, bầu cử và thành lập chính phủ liên hiệp tại Căm Bốt). Việc bình thường hóa quan hệ thương mại chỉ có thể diễn ra sau khi các nhà lãnh đạo Việt Nam chịu quyết định ký một thỏa hiệp mậu dịch song phương với Hoa Kỳ vào năm 2000 sau khi họ không làm được chuyện này vào năm trước đó. Quyết định này đã mở cửa cho Việt Nam gia nhập Tổ Chức Mậu Dịch Thế Giới (WTO) cùng với quy chế mậu dịch bình thường vĩnh viễn (PNTR).

Tương tự như thế, trên lĩnh vực quân sự, việc Việt Nam lưỡng lự không chịu tiến thêm đã được biểu hiện qua quyết định của Việt Nam trì hoãn nhiều lần chuyến viếng thăm Hà Nội của Bộ Trưởng Quốc Phòng Hoa Kỳ William Cohen mãi cho tới tháng 3 năm 2000. Người ta đã phải chờ đợi thêm ba năm nữa Việt Nam mới quyết định gửi nhà lãnh đạo quân sự cao cấp nhất của họ đến Hoa Kỳ hồi năm 2003.

CÁC DIỄN TIẾN CHÍNH:

Một khi những cản trở trong lĩnh vực quan hệ an ninh mang tính nhạy cảm đã được vượt qua, các tiên bộ trong quan hệ song phương diễn ra nhanh chóng. Có một số phát triển then chốt đánh dấu những tiến bộ thực hiện được trong quan hệ song phương kể từ năm 2003.

1. Diễn tiến đầu tiên là cuộc thăm viếng của Bộ Trưởng Quốc Phòng Phạm Văn Trà, nhà lãnh đạo quân sự cao cấp nhất của Việt Nam đến thăm Hoa Kỳ lần đầu tiên kể từ sau khi Chiến Tranh Việt Nam chấm dứt. Trong chuyến viếng thăm, ông Trà nói rõ rằng Việt Nam muốn thiết lập “khung sườn cho công cuộc đối tác lâu dài và ổn định” với Hoa Kỳ.

2. Khúc quanh thứ nhì đến với chuyến thăm viếng thăm chính thức Hoa Kỳ của Thủ Tướng Phan Văn Khải vào tháng 6 năm 2005 để đánh dấu kỷ niệm năm thứ 10 việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao Mỹ-Việt. Ông Khải là lãnh tụ Cộng Sản Việt Nam đầu tiên và cao cấp nhất đến thăm viếng Hoa Kỳ, và được tổng thống Mỹ đón tiếp tại Tòa Bạch Ốc. Ông Khải cam kết cải thiện tự do tín ngưỡng tại Việt Nam và đồng ý gửi các sĩ quan quân đội Việt Nam sang Hoa Kỳ để học sinh ngữ và dịch vụ y tế. Đáp lại, Tổng Thống Bush cam kết ủng hộ Việt Nam gia nhập Tổ Chức Mậu Dịch Thế Giới và hứa sẽ đến viếng thăm Việt Nam nhân cuộc Hội Nghị Thượng Đỉnh APEC vào năm 2006. Chuyến viếng thăm của ông Khải đã được tiếp theo bằng một loạt các cuộc thăm viếng Việt Nam của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp, các giới chức mậu dịch và các nhà lãnh đạo quân sự Mỹ. Khi Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Donald Rumsfeld viếng thăm Hà Nội vào năm 2006, ông đã cùng với quan chức tương nhiệm của ông đồng ý “gia

tăng các cuộc trao đổi quân sự hai nước trên mọi cấp bậc.”

3. Chuyến thăm viếng của Thủ Tướng Nguyễn Tấn Dũng tại Hoa Kỳ vào tháng 6 năm 2008 đánh dấu khúc quanh thứ ba. Trong một bản tuyên bố chung, hai nhà lãnh đạo Mỹ và Việt tái xác nhận cam kết của họ đối với việc “đẩy mạnh và bảo vệ nhân quyền và tự do,” đồng thời ủng hộ việc thiết lập “các đối thoại mới về chính trị-quân sự và hoạch định chính sách quân sự tiến tới các cuộc thảo luận thường xuyên và sâu xa hơn về các vấn đề an ninh và chiến lược.” Tổng Thống Bush tái xác nhận “sự ủng hộ của Hoa Kỳ đối với chủ quyền, an ninh và sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.” Bốn tháng sau đó, vào tháng 10 năm 2008, cuộc đối thoại chính trị và quân sự đầu tiên đã diễn ra tại Hà Nội.

4. Chuyến thăm viếng của Bộ Trưởng Quốc Phòng Phùng Quang Thanh tại Hoa Kỳ vào tháng 12 năm 2009 đánh dấu khúc quanh thứ tư. Nếu chuyến thăm viếng đầu tiên của Tướng Trà mở đường cho các quan hệ quân sự thì chuyến thăm viếng của Tướng Phùng Quang Thanh nhằm củng cố các quan hệ giữa hai quân đội. Trong chuyến thăm viếng này, hai bên bàn về khả năng Hoa Kỳ bán vũ khí cho Việt Nam và việc Hoa Kỳ tham dự Hội Nghị Các Bộ Trưởng Quốc Phòng Khối ASEAN (ADMM) do Việt Nam chủ trì vào năm 2010.

5. Khúc quanh thứ năm được đánh dấu bằng một số diễn biến: Cuộc đối thoại Shangri-La tại Singapore, là nơi vào ngày 5 tháng 6, 21010 Bộ Trưởng Quốc Phòng Hoa Kỳ Robert Gates tuyên bố rằng Biển Nam Trung Hoa là một “vùng gây ra mối quan ngại gia tăng” và cảnh cáo về “bất cứ nỗ lực nào nhằm đe dọa Hoa Kỳ hoặc các quốc gia khác đang có hoạt động kinh tế hợp pháp” ở đó; cuộc đối thoại chính trị-an ninh giữa Hoa Kỳ và Việt Nam tại Hà Nội vào ngày 8 tháng 6, 2010, là nơi lần đầu tiên tình hình tại Biển Nam Trung Hoa được đưa vào nghị trình; Ngoại Trưởng Hillary Clinton khẳng định tại Diễn Đàn Khu Vực ASEAN ở Hà Nội ngày 23 tháng 7, 2010 rằng Hoa Kỳ có “quyền lợi quốc gia” trong việc duy trì “tự do hàng hải, quyền sử dụng các thủy lộ chung tại Á Châu, và sự tôn trọng luật lệ quốc tế tại Biển Nam Trung Hoa,” đồng thời bà cũng nhấn mạnh sự ủng hộ của Hoa Kỳ đối với “một tiến trình hợp tác ngoại giao giữa tất cả những phía đòi chủ quyền trong vùng để giải quyết các tranh chấp lãnh thổ mà không có sự áp đặt;” và cuộc đối thoại cấp cao đầu tiên về chính sách quốc phòng giữa Mỹ và Việt Nam tại Hà Nội ngày 17 tháng 8 khi các “quan ngại” về việc canh tân hóa quân đội Trung Quốc được đôi bên chia sẻ. Loạt diễn biến này đã đưa mối quan hệ Mỹ-Việt sang một giai đoạn quan trọng mới.

CÁC YẾU TỐ GÂY ẢNH HƯỞNG: